

Nội dung Quảng cáo**Nội dung chương trình dạy kế toán thực hành của Tadiethu**

STT	Tên khóa học	Nội dung	Học Phí	Kết quả
01	Học Kế toán online – Tổng hợp các loại hình kế toán (TM, DV, DL)	Bộ chứng từ 1 tháng	Miễn phí	Thành thạo các công đoạn kế toán .Tổng hợp chứng từ, định khoản, lên báo cáo tài chính Thành thạo phần mềm kế toán cho loại hình doanh nghiệp, thông thạo kê khai thuế
02	Các vị trí kế toán thuộc kê thống kê toán (từ kế toán quản trị)	Bộ chứng từ 1 tháng	100.000 Đồng	
03	Kế toán doanh nghiệp Thương mại	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
04	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
05	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
06	Tổng hợp cả ba loại hình trên	Bộ chứng từ 3 tháng	500.000 Đồng	

1.2 Nội dung khóa học**Lập chứng từ và quản lý chứng từ:**

- Lập chứng từ kế toán
- Phân loại chứng chứng từ kế toán
- Lưu chứng từ kế toán
- Thực hiện các nghiệp vụ phiếu kế toán cuối kỳ
- Các nghiệp vụ hành chính bắt buộc ví dụ : Bảo hiểm, văn thư ..

Thực hành ghi sổ kế toán:

Sổ tổng hợp:

- Sổ nhật ký (Nhật ký chung)
- Sổ cái (các tài khoản)

Sổ chi tiết:

- Sổ quỹ tiền mặt tiền gửi (111; 112)
- Sổ chi tiết công nợ và tổng hợp công nợ (TK131;331...)
- Sổ chi tiết hàng tồn kho, tổng hợp N - X – T(TK152;156)
- Sổ chi tiết doanh thu bán hàng, tổng hợp doanh thu bán hàng (TK 511...).
- Bảng tập hợp chi phí và tính giá thành (TK154;621;622;627)
- Bảng theo dõi phân bổ công cụ dụng cụ (TK 153; 242...)

-
- Bảng theo dõi khấu hao tài sản cố định (TK 211;214...)

Lên Bảng cân đối phát sinh

- Từ số liệu của sổ chi tiết tổng hợp và lên bảng cân đối phát sinh

Lên Báo Cáo Tài Chính

- Lên bảng lưu chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối kế toán
- Thuyết minh tài chính

Liên hệ số 0936838448

hoặc mail dttdiepthu@gmail.com

MỤC LỤC

Chương I.....	6
Các vấn đề chung về chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm	6
1.1 Đặc điểm tổ chức sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp.....	6
1.2 Khái niệm chi phí sản xuất và các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu.	6
1.2.1 Khái niệm chi phí sản xuất.....	6
1.2.2 Các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu.	6
1.3 Ý nghĩa của công tác quản lý chi phí sản xuất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.....	8
1.4 Giá thành sản phẩm, phân loại giá thành sản phẩm.	8
1.4.1 Giá thành sản phẩm:.....	8
1.4.2 Phân loại giá thành sản phẩm.....	9
1.5 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm.	10
1.5.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.	10
1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.	11
1.6 Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.....	12
1.7 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	12
1.7.1 Tài khoản kế toán chủ yếu sử dụng.....	12
1.7.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất.	17
1.8 Các phương pháp đánh giá sản phẩm đang chế tạo dở dang.	20
1.8.1 Theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (nguyên liệu, vật liệu chính trực tiếp)	20
1.8.2 Ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.....	21

1.8.3	Định mức chi phí.....	22
1.9	Các phương pháp tính giá thành sản phẩm và ứng dụng trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu.	22
1.9.1	Các phương pháp tính giá thành sản phẩm.	22
1.9.2	Ứng dụng các phương pháp tính giá thành trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu.....	27
Chương II		32
Thực tế công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty Thiết bị Vật tư - nông sản thanh trì - hà nội.....		32
2.1	Đặc điểm chung của Doanh nghiệp.	32
2.1.1	Quá trình hình thành và phát triển của Doanh nghiệp.	32
2.1.2	Chức năng nhiệm vụ và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thiết bị vật tư nông sản Thanh Trì - Hà Nội.	32
2.1.3	Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà máy	33
2.1.4	Công tác tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất và tổ chức bộ máy kế toán của đơn vị thực tập	33
2.2	Thực tế công tác kế hoạch chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh trì - Hà Nội.....	39
2.2.1	Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm của công ty.	39
2.2.2	Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.....	40
2.2.3	Đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ.....	72
2.2.4	Phương pháp tính giá thành sản phẩm.	72
Chương III.....		74
Nhận xét và kiến nghị về công tác kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của công ty vật tư thiết bị nông sản thanh trì -hà nội.		74
3.1.1	Ưu điểm.....	74
3.1.2	Nhược điểm.....	75
3.1	Một số ý kiến đóng góp.....	75
Kết luận		77

LỜI NÓI ĐẦU

Sau năm 1954 miền Bắc được hoàn toàn giải phóng. Đất nước ta bắt tay vào xây dựng kinh tế và khắc phục hậu quả của chiến tranh để lại. Cơ chế kinh tế của chúng ta lúc đó là cơ chế tập trung quan liêu, bao cấp. Bên cạnh những thuận lợi, chúng ta còn gặp phải một số khó khăn và Đảng ta cũng mắc phải những sai lầm trong việc xác định những chủ trương chính sách lớn, chỉ đạo chiến lược và thực hiện đường lối. Hậu quả sai lầm là cuộc khủng hoảng kinh tế xã hội đã kéo dài 10 năm. Vì thế, tại các kì đại hội Đảng VI, VII, VIII và gần đây nhất là Đại hội Đảng lần thứ IX đã quyết định đổi mới cơ chế ở nước ta với phương châm: “nền kinh tế hàng hóa nhiều thành phần vận động theo cơ chế thị trường, có sự quản lý của nhà nước theo định hướng Xã hội chủ nghĩa...”

Từ khi chuyển đổi cơ chế kinh tế đất nước ta đã có sự phát triển mạnh mẽ về cả chiều rộng lẫn chiều sâu, mở ra nhiều ngành nghề theo xu hướng hội nhập với nền kinh tế khu vực và thế giới. Cho nên sự cạnh tranh tất yếu đã xảy ra. Một trong những yếu tố quan trọng quyết định đến sự cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường là giá cả. Điều này có nghĩa là cùng một sản phẩm, chất lượng như nhau, mẫu mã phù hợp với thị hiếu của khách hàng thì sản phẩm nào có giá bán hạ thì sẽ tiêu thụ được nhiều hơn, sự cạnh tranh sẽ lớn hơn. Nhưng giá bán phải dựa vào cơ sở của giá thành sản phẩm để xác định. Bản chất của giá thành sản phẩm là sự chuyển dịch giá trị của các yếu tố chi phí vào những sản phẩm đã hoàn thành. Để thu được lợi nhuận tối đa cho Doanh nghiệp thì doanh nghiệp phải tiết kiệm được chi phí rồi mới hạ giá thành. Để tiết kiệm chi phí và hạ giá thành sản phẩm thì một trong những vấn đề quan trọng là tổ chức tốt công tác kế toán, tập hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm sản xuất ra một cách chính xác, kịp thời, đúng chế độ quy định và đúng với việc tăng cường và cải

thiện công tác quản lý chi phí sản xuất, giá thành nói riêng và công tác quản lý doanh nghiệp nói chung.

Chi phí sản xuất, giá thành sản phẩm là yếu tố quan trọng tác động đến kết quả sản xuất kinh doanh, chính sách về giá bán và khả năng cạnh tranh của các doanh nghiệp trong nền kinh tế thị trường. Chính do những nguyên nhân trên mà em chọn chuyên đề *kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm tại Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh Trì - Hà Nội* làm đề tài thực tập của mình.

Vì thời gian thực tập không nhiều, do những hạn chế về điều kiện khách quan và khả năng của bản thân không cho phép nên chắc chắn báo cáo của em còn rất nhiều thiếu sót, em rất mong được sự chỉ bảo, giúp đỡ thêm của các thầy cô giáo và quý công ty nơi em đã có điều kiện được thực tập.

Em xin chân thành cảm ơn.

Học sinh

Lê Thanh Phương

CHƯƠNG I

CÁC VẤN ĐỀ CHUNG VỀ CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ GIÁ THÀNH SẢN PHẨM

1.1 Đặc điểm tổ chức sản xuất của ngành sản xuất công nghiệp

Trong doanh nghiệp sản xuất công nghiệp, việc tổ chức công tác kế toán vận dụng các phương pháp kỹ thuật hạch toán, đặc biệt là vận dụng phương pháp kế toán tập hợp, phân bổ chi phí sản xuất và phương pháp tính giá thành sản phẩm trong phạm vi ngành sản xuất công nghiệp bắt nguồn từ những đặc điểm của quy trình kỹ thuật và tổ chức sản xuất, từ tính đa dạng và khối lượng sản phẩm được sản xuất ra, nói cách khác là bắt nguồn từ loại hình sản xuất của doanh nghiệp. Vì vậy, nghiên cứu loại hình sản xuất của doanh nghiệp sẽ giúp cho việc tổ chức công tác kế toán trong doanh nghiệp được hợp lý, đúng đắn và do đó phát huy được chức năng, vai trò và vị trí của kế toán, trong đó công tác kế toán, quản lý kinh tế, quản lý doanh nghiệp nói chung và quản lý chi phí sản xuất và giá thành sản phẩm nói riêng.

Từ ngành kinh tế cấp I sẽ được phân chia thành các ngành kinh tế cấp II, cấp III; có loại hình công nghệ sản xuất, tính chất quy trình công nghệ, phương pháp sản xuất sản phẩm, định kỳ sản phẩm và sự lặp lại của sản phẩm được sản xuất ra khác nhau. Để nghiên cứu các loại hình sản xuất công nghiệp cần phải tiến hành phân loại theo các tiêu thức khác nhau.

1.2 Khái niệm chi phí sản xuất và các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu.

1.2.1 Khái niệm chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ.

1.2.2 Các cách phân loại chi phí sản xuất chủ yếu.

1.2.2.1 Phân loại chi phí sản xuất theo tính chất kinh tế (yếu tố chi phí).

-
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu: Bao gồm toàn bộ giá trị của các loại nguyên liệu, vật liệu chính, vật liệu phụ, nhiên liệu, phụ tùng thay thế, công cụ, dụng cụ sản xuất dành cho sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo.
 - Chi phí nhân công: Bao gồm toàn bộ chi phí trả cho người lao động (tạm thời hay thường xuyên) về tiền lương (tiền công), các khoản phụ cấp, trợ cấp có tính chất lương, tiền ăn giữa ca và các khoản trích theo lương (KPCĐ, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế) trong kỳ báo cáo.
 - Chi phí khấu hao tài sản cố định: bao gồm chi phí khấu hao toàn bộ tài sản cố định của các doanh nghiệp trong sản xuất kinh doanh trong kỳ báo cáo.
 - Chi phí dịch vụ mua ngoài: Bao gồm các chi phí về nhận cung cấp dịch vụ từ các đơn vị khác phục vụ hoạt động sản xuất – kinh doanh của doanh nghiệp trong kỳ báo cáo như: điện, nước, điện thoại, vệ sinh và các dịch vụ khác.
 - Chi phí khác bằng tiền: Bao gồm các chi phí sản xuất kinh doanh chưa được phản ánh ở các chỉ tiêu trên, đã chi bằng tiền trong kỳ báo cáo như: tiếp khách, hội họp, thuê quảng cáo ...

1.2.2.2 Phân loại chi phí sản xuất theo công dụng kinh tế chi phí (khoản mục chi phí)

- Khoản mục chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp: Bao gồm chi phí về nguyên liệu chính, vật liệu phụ sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm.
- Khoản mục chi phí nhân công trực tiếp: Bao gồm các khoản phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất sản phẩm, dịch vụ như: lương, các khoản phụ cấp lương, tiền ăn giữa ca và các khoản trích theo lương (bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, KPCĐ).
- Khoản mục chi phí sản xuất chung: Gồm những chi phí phát sinh tại bộ phận sản xuất (phân xưởng, đội, trại sản xuất ...), ngoài hai khoản mục trên.

1.2.2.3 Phân loại chi phí theo quan hệ với quan hệ sản lượng sản phẩm sản xuất.

- Chi phí biến đổi (biến phí): là những chi phí có sự thay đổi về lượng tương quan tỉ lệ thuận với sự thay đổi của khối lượng sản phẩm sản xuất trong kỳ như: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp ...
- Chi phí cố định (định phí): là những chi phí không thay đổi về tổng số khi có sự thay đổi khối lượng sản phẩm sản xuất trong mức độ nhất định như chi phí khấu hao tài sản cố định theo phương pháp bình quân, chi phí điện thắp sáng ...

1.3 Ý nghĩa của công tác quản lý chi phí sản xuất trong quá trình hoạt động sản xuất kinh doanh.

- Quản lý chi phí sản xuất là phân tích tình hình dự toán chi phí sản xuất.
- Quản lý chi phí sản xuất giúp lập kế hoạch cung ứng vật tư, tiền vốn, sử dụng lao động cho kỳ sau, cung cấp tài liệu để tính toán thu nhập quốc dân. Công việc quản lý chi phí sản xuất cung cấp số liệu cho công tác tính giá thành, phân tích tình hình thực hiện tính giá thành làm tài liệu tham khảo để lập định mức chi phí sản xuất và lập kế hoạch giá thành sản phẩm kỳ sau. Giúp cho các nhà quản lý xác định phương pháp kế toán tổng hợp phân bổ chi phí cho các đối tượng một cách đúng đắn và hợp lý. Giúp cho công tác quản lý kinh doanh phân tích điểm hòa vốn và phục vụ cho việc ra quyết định quản lý, cần thiết để hạ giá thành sản phẩm, tăng hiệu quả kinh doanh.

1.4 Giá thành sản phẩm, phân loại giá thành sản phẩm.**1.4.1 Giá thành sản phẩm:**

Giá thành sản xuất của sản phẩm, dịch vụ là chi phí sản xuất tính cho một khối lượng hoặc một đơn vị sản phẩm, công việc, lao vụ do doanh nghiệp sản xuất đã hoàn thành trong điều kiện công suất bình thường.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất và quản lý sản xuất, là căn cứ quan trọng để xác định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

1.4.2 Phân loại giá thành sản phẩm.

1.4.2.1 Phân loại giá thành sản phẩm theo thời gian và cơ sở số liệu tính giá thành.

- Theo cách phân loại này, giá thành sản phẩm chia làm 3 loại:

+ Giá thành kế hoạch: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở chi phí sản xuất, kế hoạch và sản lượng kế hoạch. Giá thành kế hoạch do bộ phận kế hoạch xác định trước khi tiến hành sản xuất.

Giá thành kế hoạch là mục tiêu phấn đấu của doanh nghiệp, là căn cứ để phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành.

+ Giá thành định mức: Là giá thành sản phẩm được tính trên cơ sở định mức chi phí sản xuất hiện hành và chỉ tính cho một đơn vị sản phẩm. Việc tính giá thành định mức được thực hiện trước khi tiến hành sản xuất, chế tạo sản phẩm.

Giá thành định mức là công cụ quản lý định mức của doanh nghiệp, là thước đo chính xác để đánh giá kết quả sử dụng tài sản, vật tư, lao động và giúp cho việc đánh giá đúng đắn các giải pháp kinh tế, kỹ thuật mà doanh nghiệp đã thực hiện trong quá trình sản xuất nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

+ Giá thành thực tế: là giá thành sản phẩm được tính toán trên cơ sở số liệu chi phí sản xuất thực tế phát sinh tập hợp được trong kỳ và sản lượng sản phẩm thực tế đã sản xuất trong kỳ. Giá thành thực tế được tính toán sau khi kết thúc quá trình sản xuất sản phẩm.

Giá thành thực tế là chỉ tiêu kinh tế tổng hợp để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

1.4.2.2 Phân loại giá thành theo phạm vi tính toán.

Theo cách phân loại này giá thành sản phẩm chia làm 2 loại:

- Giá thành sản xuất (còn gọi là giá thành công xưởng): Bao gồm chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp; Chi phí nhân công trực tiếp; Chi phí sản xuất chung tính cho sản phẩm hoàn thành, dịch vụ đã cung cấp. Giá thành sản xuất được sử dụng để ghi sổ kế toán thành phẩm đã nhập kho hoặc giao cho khách hàng và là căn cứ để doanh nghiệp tính giá vốn hàng bán, tính lợi nhuận gộp của hoạt động bán hàng và cung cấp dịch vụ.

- Giá thành toàn bộ: Bao gồm giá thành sản xuất và chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp tính cho sản phẩm đã bán.

Giá thành toàn bộ của sản phẩm là căn cứ để xác định kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

$$\text{Giá thành} = \text{Giá thành sản} + \text{Chi phí} + \text{Chi phí quản lý} \\ \text{tổng cộng} \quad \text{xưởng} \quad \text{bán hàng} \quad \text{doanh nghiệp}$$

1.5 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, đối tượng tính giá thành sản phẩm.

1.5.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

1.5.1.1 Khái niệm chi phí sản xuất.

Chi phí sản xuất là biểu hiện bằng tiền của toàn bộ hao phí về lao động sống, lao động vật hóa và các chi phí cần thiết khác mà doanh nghiệp chi ra để tiến hành hoạt động sản xuất kinh doanh trong một thời kỳ.

1.5.1.2 Căn cứ để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

- Đặc điểm và công dụng của chi phí trong quá trình sản xuất.
- Đặc điểm cơ cấu tổ chức sản xuất của doanh nghiệp.
- Quy trình công nghệ sản xuất, chế tạo sản phẩm.
- Đặc điểm của sản phẩm (đặc tính kỹ thuật, đặc điểm sử dụng, đặc điểm thương phẩm ...)
- Yêu cầu, trình độ quản lý sản xuất kinh doanh.

1.5.1.3 Các đối tượng tập hợp chi phí sản xuất.

- Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất là phạm vi, giới hạn và chi phí sản xuất cần tập hợp nhằm để kiểm tra, giám sát chi phí sản xuất và phục vụ công tác tính giá thành sản phẩm.

-
- Đối với ngành công nghiệp, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất có thể là loại sản phẩm, dịch vụ; nhóm sản phẩm cùng loại; chi tiết, bộ phận sản phẩm; phân xưởng, bộ phận; giai đoạn công nghệ; đơn đặt hàng.

1.5.2 Đối tượng tính giá thành sản phẩm.

1.5.2.1 Khái niệm giá thành sản phẩm.

Giá thành sản phẩm là một chỉ tiêu kinh tế tổng hợp, phản ánh chất lượng hoạt động sản xuất và quản lý sản xuất, là căn cứ quan trọng để xác định giá bán và xác định hiệu quả kinh tế của hoạt động sản xuất.

1.5.2.2 Các căn cứ để xác định đối tượng tính giá thành sản phẩm.

- Để xác định đối tượng tính giá thành đúng đắn phải dựa vào các căn cứ sau: Đặc điểm tổ chức sản xuất; Quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm; Yêu cầu trình độ quản lý; Trình độ ứng dụng máy vi tính trong công tác kế toán của doanh nghiệp.
 - Xét về mặt tổ chức sản xuất:
 - + Nếu tổ chức sản xuất đơn chiếc (như doanh nghiệp đóng tàu, công ty xây dựng cơ bản ...) thì từng sản phẩm, từng công việc là đối tượng tính giá thành.
 - + Nếu tổ chức sản xuất hàng loạt hoặc sản xuất theo đơn đặt hàng thì đối tượng tính giá thành là từng loạt sản phẩm hoặc từng đơn đặt hàng.
 - + Nếu tổ chức sản xuất nhiều loại sản phẩm, khối lượng lớn (như dệt vải, sản xuất bánh kẹo ...) thì mỗi loại sản phẩm là một đối tượng tính giá thành.
 - Xét về qui trình công nghệ sản xuất.
 - + Nếu quy trình công nghệ sản xuất giản đơn thì đối tượng tính giá thành là thành phẩm hoàn thành hoặc có thể là nửa thành phẩm tự chế biến.
 - + Nếu quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song thì đối tượng tính giá thành có thể là bộ phận, chi tiết sản phẩm hoặc sản phẩm lắp ráp hoàn chỉnh.

1.5.2.3 Các loại đối tượng tính giá thành sản phẩm.

Đối tượng tính giá thành là các loại sản phẩm do doanh nghiệp sản xuất ra dịch vụ cung cấp cho khách hàng cần phải tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

1.6 Nhiệm vụ kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm.

- Căn cứ vào đặc điểm quy trình công nghệ, đặc điểm tổ chức sản xuất sản phẩm của doanh nghiệp để xác định đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành.
- Tổ chức tập hợp và phân bổ từng loại chi phí sản xuất theo đúng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và bằng phương pháp thích hợp. Cung cấp kịp thời những số liệu, thông tin tổng hợp về các khoản mục chi phí, yếu tố chi phí đã quy định, xác định đúng đắn trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- Vận dụng phương pháp tính giá thành thích hợp để tính toán giá thành và giá thành đơn vị của các đối tượng tính giá thành theo đúng khoản mục quy định và đúng kỳ tính giá thành sản phẩm đã xác định.
- Định kỳ cung cấp các báo cáo về chi phí sản xuất và giá thành cho các cấp quản lý doanh nghiệp tiến hành phân tích tình hình thực hiện các định mức và dự toán chi phí, phân tích tình hình thực hiện kế hoạch giá thành và kế hoạch hạ giá thành sản phẩm, phát hiện các hạn chế và khả năng tiềm tàng, đề xuất các biện pháp để giảm chi phí, hạ giá thành sản phẩm.

1.7 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

1.7.1 Tài khoản kế toán chủ yếu sử dụng.

1.7.1.1 Tài khoản 621 - chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Để phản ánh chi phí nguyên liệu, vật liệu sử dụng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm, dịch vụ của các ngành công nghiệp, xây lắp, nông, lâm, ngư nghiệp

Kết cấu và nội dung phản ánh của tài khoản 621 - chi phí NL, VL trực tiếp:

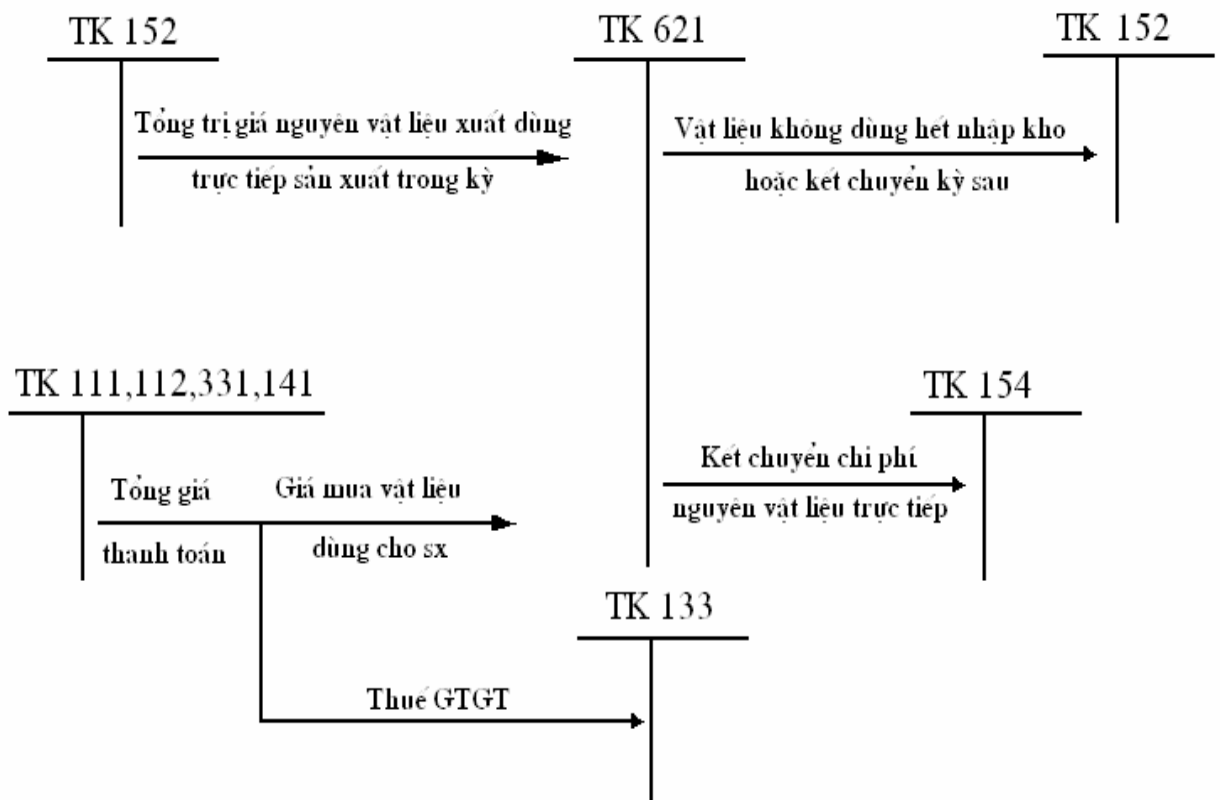
Bên nợ:

Trị giá thực tế nguyên liệu, vật liệu xuất dùng trực tiếp cho hoạt động sản xuất sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ trong kỳ hạch toán.

Bên có:

- Trị giá nguyên liệu, vật liệu sử dụng không hết nhập lại kho.
- Kết chuyển chi phí NL, VL trực tiếp trên mức bình thường không được tính vào trị giá hàng tồn kho, tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
- Kết chuyển chi phí NL, VL trực tiếp bình thường phát sinh ở mức bình thường vào bên Nợ TK 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoặc bên Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất)

TK 621 không có số dư cuối kỳ và phản ánh chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.



1.7.1.2 Tài khoản 622 - chi phí nhân công trực tiếp.

Để phản ánh chi phí lao động trực tiếp tham gia vào quá trình hoạt động sản xuất – kinh doanh trong các ngành công nghiệp, nông, lâm, ngư nghiệp, xây dựng cơ bản, dịch vụ.

Kết cấu và nội dung của TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

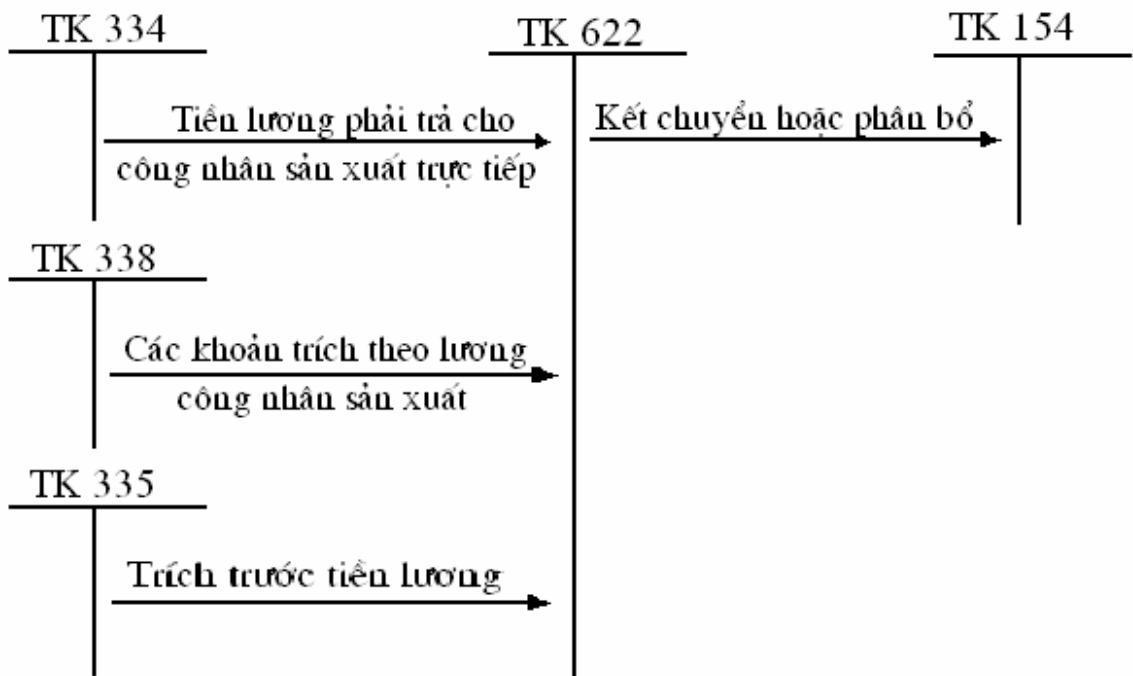
Bên Nợ:

Chi phí nhân công trực tiếp tham gia trực tiếp vào quá trình sản xuất sản phẩm.

Bên Có:

- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp trên mức bình thường không được tính vào trị giá hàng tồn kho, tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ.
- Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp bình thường phát sinh ở mức bình thường vào bên Nợ TK 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoặc bên Nợ TK 631 - Giá thành sản xuất)

TK 622 không có số dư cuối kỳ và phản ánh chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.



1.7.1.3 Tài khoản 627 - chi phí sản xuất chung.

Để phản ánh chi phí phục vụ sản xuất, kinh doanh chung phát sinh ở phân xưởng, bộ phận sản xuất, đội, công trường...

Kết cấu và nội dung TK 627 - chi phí sản xuất chung.

Bên Nợ:

Các chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Các khoản ghi giảm chi phí sản xuất chung.
- Chi phí sản xuất chung cố định phát sinh ở mức bình thường và chi phí sản xuất chung biến đổi được kết chuyển vào TK 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (hoặc tài khoản 631 - giá thành sản xuất).
- Chi phí sản xuất chung cố định phát sinh trên mức bình thường được kết chuyển vào TK 632 - giá vốn hàng bán.
- Tài khoản 627 - chi phí sản xuất chung không có số dư cuối kỳ.

Tài khoản 627 có các tài khoản cấp II

Tài khoản 627 1 – chi phí nhân viên phân xưởng

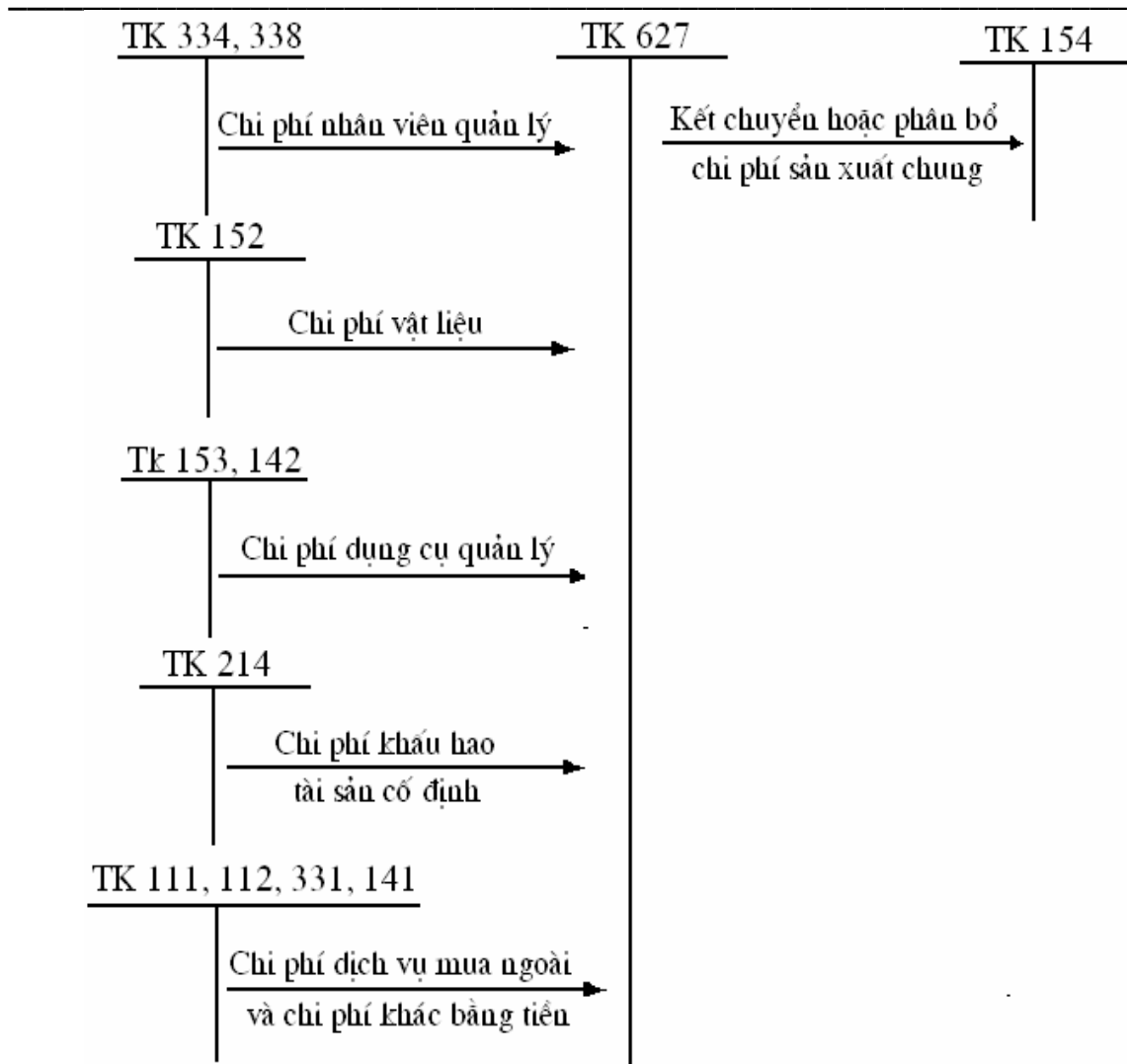
Tài khoản 627 2 – chi phí vật liệu

Tài khoản 627 3 – chi phí dụng cụ sản xuất

Tài khoản 627 4 – chi phí khấu hao tài sản cố định

Tài khoản 627 7 – chi phí dịch vụ mua ngoài

Tài khoản 627 8 – chi phí bằng tiền khác.



1.7.1.4 Tài khoản 154 - chi phí sản xuất kinh doanh dở dang.

Để tổng hợp chi phí sản xuất kinh doanh phục vụ cho việc tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.

Kết cấu và nội dung:

Bên Nợ:

Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung phát sinh trong kỳ liên quan đến sản xuất sản phẩm, dịch vụ:

Bên Có:

- Trị giá phế liệu thu hồi, trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được.
- Trị giá nguyên liệu, vật liệu, hàng hóa gia công xong nhập kho.
- Giá thành sản xuất thực tế của sản phẩm đã chế tạo xong nhập kho hoặc chuyển đi bán.

-
- Chi phí thực tế của khối lượng dịch vụ đã cung cấp hoàn thành cho khách hàng.

Số dư bên Nợ:

Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang cuối kỳ TK 154 được mở chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí sản xuất (phân xưởng giai đoạn sản xuất, sản phẩm, nhóm sản phẩm, đơn đặt hàng).

1.7.1.5 Tài khoản 631 - Giá thành sản xuất.

Để phản ánh tổng hợp chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm, dịch vụ ở đơn vị sản xuất trong trường hợp kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Kết cấu và nội dung phản ánh của TK 631 - Giá thành sản xuất:

Bên Nợ:

- Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ.
- Chi phí sản xuất thực tế phát sinh trong kỳ.

Bên Có:

- Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ kết chuyển vào TK 154.
- Giá thành sản phẩm đã bán, dịch vụ hoàn thành kết chuyển vào TK 632 - Giá vốn hàng bán.

Tài khoản 631 không có số dư cuối kỳ và được chi tiết cho từng đối tượng tập hợp chi phí.

1.7.2 Phương pháp kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

1.7.2.1 Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất

- Phương pháp tập hợp trực tiếp: áp dụng đối với chi phí sản xuất có liên quan trực tiếp đến đối tượng tập hợp chi phí đã xác định.

Kế toán tổ chức ghi chép ban đầu theo đúng đối tượng chịu chi phí, từ đó tập hợp số liệu từ các chứng từ kế toán ghi vào sổ kế toán theo từng đối tượng có liên quan.

- Phương pháp tập hợp chi phí sản xuất gián tiếp: áp dụng đối với chi phí sản xuất có liên quan tới nhiều đối tượng tập hợp chi phí sản xuất, không thể tập hợp trực tiếp cho từng đối tượng chịu chi phí được. Kế

toán tiến hành tập hợp và phân bổ chi phí sản xuất cho các đối tượng có liên quan theo trình tự sau:

+ Tổ chức ghi chép ban đầu chi phí sản xuất phát sinh theo từng địa điểm phát sinh chi phí sau đó tổng hợp số liệu lên chứng từ kế toán theo địa điểm phát sinh chi phí.

+ Lựa chọn tiêu chuẩn phân bổ thích hợp với từng loại chi phí để tính toán và phân bổ chi phí sản xuất đã tổng hợp được cho các đối tượng liên quan.

Công thức tính:

$$H = \frac{C}{n}$$

ở Ti

i = 1

Trong đó: H là hệ số phân bổ

C là tổng chi phí đã tập hợp được cần phân bổ

Ti là tiêu chuẩn phân bổ của đối tượng i.

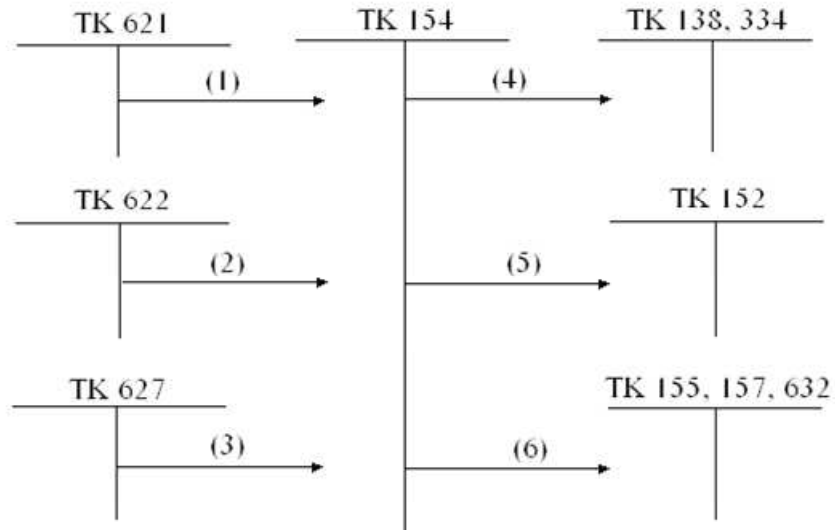
Chi phí phân bổ cho từng đối tượng tập hợp chi phí có liên quan (Ci) được tính theo công thức:

$$C_i = T_i \times H$$

1.7.2.2 Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất.

- Phương pháp kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kê khai thường xuyên.

**Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp
(phương pháp kê khai thường xuyên)**



(1) Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

(2) Cuối kỳ, kế toán kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp theo từng đối tượng tập hợp chi phí.

(3) Cuối kỳ, kế toán kết chuyển và phân bổ chi phí sản xuất chung cho từng đối tượng tập hợp chi phí có liên quan.

(4) Trị giá sản phẩm hỏng không sửa chữa được, người gây thiệt hại sản phẩm hỏng phải bồi thường.

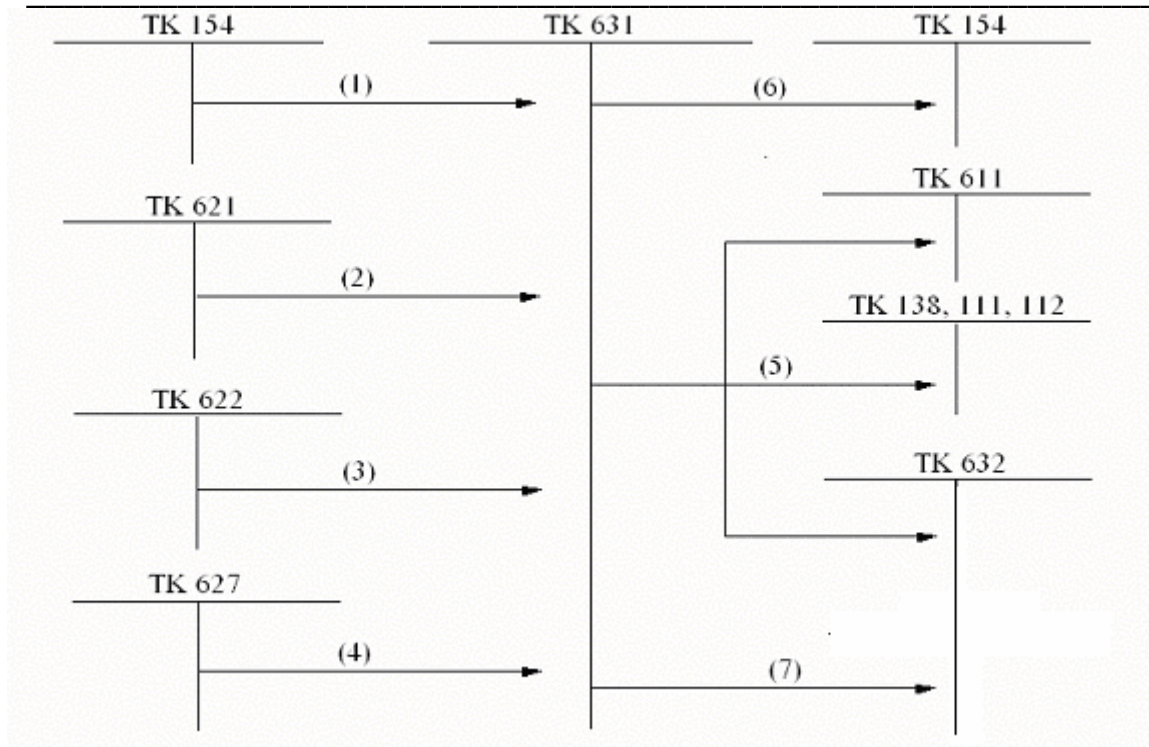
(5) Trị giá thuần ước tính của phế liệu thu hồi từ sản phẩm hỏng không sửa chữa được.

(6) Giá thành sản xuất thành phẩm nhập kho hoặc đã giao cho khách hàng.

- Phương pháp kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp theo phương pháp kiểm kê định kỳ.

Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí sản xuất toàn doanh nghiệp

(Kế toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ)



- (1) Đầu kỳ kế toán, kết chuyển trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ.
- (2) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp thực tế phát sinh trong kỳ cho các đối tượng chịu chi phí.
- (3) Cuối kỳ kế toán, kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp cho các đối tượng chịu chi phí.
- (4) Cuối kỳ, kế toán kết chuyển hoặc phân bổ chi phí sản xuất chung để tính giá thành sản phẩm, dịch vụ.
- (5) Trường hợp phát sinh sản phẩm hỏng không sửa chữa được, căn cứ vào quyết định xử lý của cấp có thẩm quyền.
- (6) Cuối kỳ kế toán, tiến hành kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang cuối kỳ.
- (7) Giá thành sản xuất thực tế sản phẩm, công việc đã hoàn thành trong kỳ.

1.8 Các phương pháp đánh giá sản phẩm đang chế tạo dở dang.

1.8.1 Theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp (nguyên liệu, vật liệu chính trực tiếp)

Phương pháp này áp dụng thích hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp chiếm tỷ trọng lớn trong tổng chi phí sản xuất, sản lượng sản phẩm dở dang giữa các kỳ kế toán ít biến động.

Công thức tính:

$$D_{CK} = \frac{D_{ĐK} + C_n}{Q_{SP} + Q_D} \times Q_D$$

Trong đó: D_{CK} , $D_{ĐK}$: Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

C_n : Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp phát sinh trong kỳ.

Q_{SP} , Q_D : Sản lượng sản phẩm hoàn thành và sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ.

Công thức này áp dụng trong trường hợp doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục, chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp được bỏ vào ngay từ đầu của quy trình công nghệ sản xuất.

Trường hợp chi phí nguyên liệu, vật liệu phụ trực tiếp bỏ dần vào trong quá trình sản xuất thì trị giá sản phẩm làm dở chỉ tính theo chi phí nguyên liệu, vật liệu chính trực tiếp bỏ vào từ đầu quá trình sản xuất.

1.8.2 Ước lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

Phương pháp này thích hợp với những sản phẩm có chi phí chế biến chiếm tỷ trọng tương đối lớn trong tổng chi phí sản xuất và sản lượng sản phẩm dở dang biến động nhiều giữa các kỳ kế toán.

Nội dung phương pháp:

- Căn cứ sản lượng sản phẩm dở dang và mức độ hoàn thành để quy đổi sản lượng sản phẩm dở dang thành sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương.

- Công thức:

$$Q_{TD} = Q_D \times \%HT$$

Q_{TD} : Sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương

$\%HT$: Tỷ lệ chế biến hoàn thành.

- Tính toán xác định từng khoản mục chi phí cho sản phẩm dở dang theo nguyên tắc:

+ Chi phí sản xuất bỏ vào từ đầu quy trình công nghệ sản xuất (như chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp hoặc chi phí nguyên liệu, vật liệu chính trực tiếp):

$$D_{CK} = \frac{D_{ĐK} + C_n}{Q_{SP} + Q_{TD}} \times Q_D \quad (1)$$

+ Đối với các chi phí bỏ dần vào trong quá trình sản xuất chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung):

$$D_{CK} = \frac{D_{ĐK} + C_{CB}}{Q_{SP} + Q_{TD}} \times Q_{TD}$$

1.8.3 Định mức chi phí.

Trong các doanh nghiệp sản xuất đã xây dựng được hệ thống định mức chi phí sản xuất hợp lý và ổn định thì có thể đánh giá sản phẩm dở dang theo phương pháp chi phí sản xuất định mức.

Trước hết, kế toán phải căn cứ vào sản lượng sản phẩm dở dang đã kiểm kê và định mức từng khoản mục chi phí ở từng công đoạn, sau đó tổng hợp lại theo từng loại sản phẩm. Trong phương pháp này các khoản mục chi phí tính cho sản lượng sản phẩm dở dang còn phụ thuộc mức độ chế biến hoàn thành của chúng.

1.9 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm và ứng dụng trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu.

1.9.1 Các phương pháp tính giá thành sản phẩm.

1.9.1.1 Phương pháp tính giá thành giản đơn (phương pháp trực tiếp)

Phương pháp này thích hợp với những sản phẩm, công việc có quy trình công nghệ sản xuất giản đơn khép kín, tổ chức sản xuất nhiều, chu kỳ sản xuất ngắn và xen kẽ, liên tục (như sản phẩm điện, nước, than, bánh kẹo ...)

Công thức tính:

$$Z = D_{ĐK} + C - D_{CK}$$

$$z = \frac{Z}{Q}$$

Trong đó:

$Z (z)$: Tổng giá thành sản xuất thực tế hoặc giá thành đơn vị của sản phẩm, dịch vụ đã hoàn thành.

C : Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng đối tượng.

$D_{ĐK}, D_{CK}$: Trị giá của sản phẩm dở dang đầu kỳ và cuối kỳ.

Q : Sản lượng sản phẩm, lao vụ hoàn thành.

Trường hợp cuối kỳ không có sản phẩm dở dang hoặc có ít và ổn định thì không nhất thiết phải xác định trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ, vậy tổng chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ cũng chính là tổng giá thành của sản phẩm hoàn thành.

$$Z = C.$$

1.9.1.2 Phương pháp tính giá thành theo hệ số

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất mà trong quá trình sản xuất sử dụng cùng loại nguyên liệu, vật liệu nhưng kết quả sản xuất thu được nhiều sản phẩm chính khác nhau (công nghệ sản xuất hóa chất, công nghệ hóa dầu, công nghệ nuôi ong ...)

Trình tự tính:

- Căn cứ vào tiêu chuẩn kinh tế kỹ thuật để xác định hệ số kinh tế kỹ thuật (hệ số tính giá thành) cho từng loại sản phẩm, trong đó lấy một loại sản phẩm làm sản phẩm tiêu chuẩn (hệ số = 1)
- Quy đổi sản lượng sản phẩm sản xuất được thực tế thành sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn theo công thức:

$$Q = \sum Q_i H_i.$$

Trong đó:

Q : Tổng số sản lượng sản phẩm thực tế hoàn thành quy đổi ra sản lượng sản phẩm tiêu chuẩn.

Q_i : Sản lượng sản xuất thực tế của sản phẩm i .

H_i : Hệ số kinh tế, kỹ thuật của sản phẩm i .

- Tính tổng giá thành và giá thành đơn vị của từng loại sản phẩm:

$$Z_i = \frac{D_{ĐK} + C - D_{CK}}{Q} \times Q_i H_i$$

$$z_i = \frac{Z_i}{Q_i}$$

1.9.1.3 Phương pháp tính giá thành theo tỉ lệ

Phương pháp này thích hợp với loại hình doanh nghiệp mà trong cùng một quy trình công nghệ sản xuất, kết quả sản xuất được một nhóm sản phẩm cùng loại với nhiều chủng loại khác nhau, phẩm cấp, quy cách khác nhau (như doanh nghiệp sản xuất ống nước, sản xuất áo dệt kim, sản xuất bê tông ...)

Trình tự tính:

- Căn cứ vào tiêu chuẩn phân bổ hợp lý (giá thành kế hoạch hoặc giá thành định mức) và chi phí sản xuất đã tập hợp để tính tỷ lệ tính giá theo từng khoản mục chi phí theo công thức sau:

$$\text{Tỷ lệ tính giá thành (theo từng khoản mục chi phí)} = \frac{\text{Giá thành thực tế cả nhóm sản phẩm (Theo từng khoản mục chi phí)}}{\text{Tổng tiêu chuẩn phân bổ (Theo từng khoản mục chi phí)}} \times 100$$

- Căn cứ tỉ lệ tính giá thành theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành thực tế cho từng quy cách theo công thức sau:

$$\text{Giá thành thực tế từng quy cách sản phẩm (theo từng khoản mục)} = \text{Tiêu chuẩn phân bổ của từng quy cách sản phẩm (theo từng khoản mục)} \times \text{Tỷ lệ tính giá thành (theo từng khoản mục)}$$

1.9.1.4 Phương pháp loại trừ chi phí.

Kế toán căn cứ vào tổng chi phí sản xuất đã được tập hợp sau đó loại trừ phần chi phí của sản phẩm phụ, chi phí thiệt hại về sản phẩm hỏng không được

tính trong giá thành sản phẩm hoặc chi phí phục vụ lẫn nhau trong nội bộ các phân xưởng phụ để tính giá thành theo công thức:

$$Z = D_{ĐK} + C - D_{CK} - C_{LT}$$

Trong đó

C_{LT} : Là các chi phí cần loại trừ.

Để giản đơn việc tính toán các chi phí cần loại trừ thường được tính như sau:

- Trị giá sản phẩm phụ có thể tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.
- Trị giá sản phẩm hỏng tính theo chi phí sản xuất thực tế, khi tính cần phải căn cứ vào mức độ chế biến hoàn thành của chúng.
- Trị giá sản phẩm hoặc lao vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau có thể tính theo giá thành đơn vị kế hoạch hoặc chi phí ban đầu hoặc tính theo phương pháp đại số.

Trong trường hợp doanh nghiệp có nhiều xưởng phụ, các phân xưởng phụ ngoài việc cung cấp sản phẩm, dịch vụ cho bộ phận sản xuất chính còn cung cấp trong nội bộ các bộ phận sản xuất phụ, kế toán khi tính giá thành sản phẩm, dịch vụ của phân xưởng sản xuất phụ trợ sử dụng cho bộ phận sản xuất chính phải sử dụng phương pháp tính giá thành là phương pháp loại trừ chi phí.

Phương pháp này được tiến hành theo trình tự các bước như sau:

Bước 1: Tính đơn giá ban đầu đơn vị sản phẩm, dịch vụ của sản xuất phụ:

$$\text{Đơn giá ban đầu} = \frac{\text{Tổng chi phí ban đầu}}{\text{Sản lượng ban đầu}}$$
$$\text{Tổng chi phí ban đầu} = \frac{\text{Trị giá sản phẩm dở dang đầu kỳ}}{\text{Trị giá sản phẩm dở dang cuối kỳ}} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Trị giá sản phẩm}$$

Bước 2: Tính trị giá sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau:

$$\frac{\text{Trị giá sản phẩm, dịch vụ}}{\text{sản xuất phụ cung cấp lẫn nhau}} = \text{Sản lượng cung cấp lẫn nhau} \times \text{Đơn giá ban đầu}$$

Bước 3: Tính giá thành đơn vị thực tế của sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ cung cấp cho các bộ phận khác:

$$\frac{\text{Giá thành đơn vị thực tế sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ}}{\text{Sản lượng sản xuất}} = \frac{\text{Tổng chi phí ban đầu} + \frac{\text{Trị giá sản phẩm, dịch vụ nhận của phân xưởng sản xuất phụ khác}}{\text{Sản lượng sản xuất}} - \frac{\text{Trị giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho phân xưởng sản xuất phụ khác}}{\text{Sản lượng cung cấp cho phân xưởng sản xuất phụ khác}}}{1}$$

Bước 4: Tính giá trị sản phẩm, dịch vụ của sản xuất phụ cung cấp cho các bộ phận sản xuất chính và bộ phận khác trong doanh nghiệp:

$$\frac{\text{Trị giá sản phẩm, dịch vụ cung cấp cho các bộ phận khác}}{\text{Sản lượng cung cấp cho các bộ phận khác}} = \frac{\text{Giá thành đơn vị thực tế sản phẩm, dịch vụ sản xuất phụ}}{\text{Sản lượng sản xuất}} \times \text{Sản lượng cung cấp cho các bộ phận khác}$$

1.9.1.5 Phương pháp tổng cộng chi phí.

Phương pháp này áp dụng đối với doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp, quá trình sản xuất chế biến sản phẩm phải qua nhiều bộ phận sản xuất, nhiều giai đoạn công nghệ (như doanh nghiệp dệt, cơ khí chế tạo, may mặc ...)

Trình tự tính giá thành của phương pháp này:

- Tập hợp chi phí sản xuất theo từng bộ phận sản xuất, giai đoạn công nghệ sản xuất.
- Cộng chi phí sản xuất của các bộ phận, các giai đoạn công nghệ sản xuất theo công thức:

$$Z = \sum C_i$$

Trong đó: C_i là sản phẩm sản xuất tập hợp được ở từng bộ phận, giai đoạn công nghệ sản xuất ($i = \overline{1, n}$)

1.9.1.6 Phương pháp liên hợp

Phương pháp này được áp dụng trong những doanh nghiệp có tổ chức sản xuất, tính chất quy trình công nghệ và tính chất sản phẩm làm ra đòi hỏi việc tính giá thành phải kết hợp nhiều phương pháp khác nhau (như doanh nghiệp hóa chất, dệt kim, đóng giày ...)

Trên thực tế, các doanh nghiệp có thể kết hợp các phương pháp giản đơn với phương pháp cộng chi phí, phương pháp cộng chi phí với phương pháp tỉ lệ.

1.9.1.7 Phương pháp tính giá thành định mức.

Phương pháp này thích hợp với những doanh nghiệp đã xây dựng định mức kinh tế kỹ thuật hoàn chỉnh và ổn định.

Trình tự tính giá thành:

- Căn cứ vào định mức kinh tế kỹ thuật hiện hành và dự toán chi phí hiện hành được duyệt để tính ra giá thành định mức của sản phẩm.
- Tổ chức hạch toán rõ ràng chi phí sản xuất thực tế phù hợp với định mức và số chi phí sản xuất chênh lệch do thoát ly định mức.
- Khi có thay đổi định mức kinh tế kỹ thuật, cần kịp thời tính toán được số chênh lệch chi phí sản xuất do thay đổi định mức.
- Trên cơ sở giá thành định mức, số chênh lệch do thay đổi định mức, số chênh lệch do thoát ly định mức để xác định giá thành thực tế của sản phẩm sản xuất trong kỳ theo công thức áp dụng:

$$\text{Giá thành sản xuất thực tế} = \text{Giá thành định mức} + \text{Chênh lệch do thay đổi định mức} + \text{Chênh lệch do thoát ly định mức}$$

1.9.2 Ứng dụng các phương pháp tính giá thành trong các loại hình doanh nghiệp chủ yếu.

1.9.2.1 Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song.

Đối với loại hình doanh nghiệp này, sản phẩm được sản xuất thường theo quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu song song, tổ chức sản xuất đơn chiếc hoặc từng loạt nhỏ, từng loạt vừa theo đơn đặt hàng.

Kế toán chi phí sản xuất cần phải mở bảng kê để tập hợp chi phí sản xuất theo từng sản phẩm, từng loạt hàng theo từng đơn đặt hàng.

-
- Đối với chi phí trực tiếp (như chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp) phát sinh liên quan trực tiếp đến đơn đặt hàng nào thì hạch toán trực tiếp cho đơn đặt hàng theo các chứng từ gốc.
 - Đối với chi phí sản xuất chung được tập hợp theo từng phân xưởng, cuối mỗi tháng phân bổ cho từng đơn đặt hàng theo tiêu chuẩn phù hợp (như giờ công sản xuất, chi phí nhân công trực tiếp ...)
 - Cuối mỗi tháng căn cứ vào chi phí sản xuất đã được tập hợp ở từng phân xưởng, đối sản xuất theo từng đơn đặt hàng trên bảng kê chi phí sản xuất để ghi vào các bảng tính giá thành của đơn đặt hàng có liên quan. Khi đơn đặt hàng đã thực hiện hoàn thành thì toàn bộ chi phí đã được tập hợp trên bảng tính giá thành là tổng giá thành thực tế của đơn đặt hàng hoàn thành. Đơn đặt hàng nào chưa hoàn thành thì chi phí đã tập hợp được trong bảng tính giá thành là trị giá của sản phẩm đang chế tạo dở dang.

1.9.2.2 Doanh nghiệp có quy trình công nghệ sản xuất phức tạp kiểu liên tục.

Đối với loại hình doanh nghiệp này, quá trình sản xuất sản phẩm phải trải qua nhiều giai đoạn (phân xưởng) chế biến liên tục, kế tiếp nhau. Sản phẩm hoàn thành của giai đoạn trước là đối tượng chế biến của giai đoạn sau và cứ như vậy cho đến khi chế tạo thành thành phẩm.

1.9.2.2.1 Phương án tính giá thành có tính giá thành nửa thành phẩm.

Kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp theo từng giai đoạn sản xuất, lần lượt tính tổng giá thành, giá thành đơn vị của nửa thành phẩm giai đoạn trước, sau đó kết chuyển sang giai đoạn sau một cách tuần tự cho đến giai đoạn cuối cùng để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị.

**Sơ đồ kết chuyển chi phí theo phương án tính giá thành
có tính giá thành nửa thành phẩm.**



Cách tính:

Công thức tính:

$$Z_1 = D_{ĐK1} + C - D_{CK1}$$

$$z_1 = \frac{Z_1}{Q_1}$$

Trong đó:

Z_1, z_1 : Tổng giá thành và giá thành đơn vị của nửa thành phẩm hoàn thành giai đoạn I

C_1 : Tổng chi phí sản xuất đã tập hợp ở giai đoạn I.

$D_{ĐK1}, D_{CK1}$: Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ và cuối kỳ giai đoạn I.

Q_1 : Sản lượng nửa thành phẩm hoàn thành giai đoạn I

- Căn cứ vào giá thành thực tế nửa thành phẩm của giai đoạn I chuyển sang giai đoạn II và các chi phí chế biến đã tập hợp được của giai đoạn II để tính tổng giá thành và giá thành đơn vị nửa thành phẩm hoàn thành của giai đoạn II.

Công thức tính:

$$Z_2 = D_{ĐK2} + Z_1 + C_2 - D_{CK2}$$

$$z_2 = \frac{Z_2}{Q_2}$$

Cứ tuần tự như vậy cho đến khi tính giá thành thành phẩm:

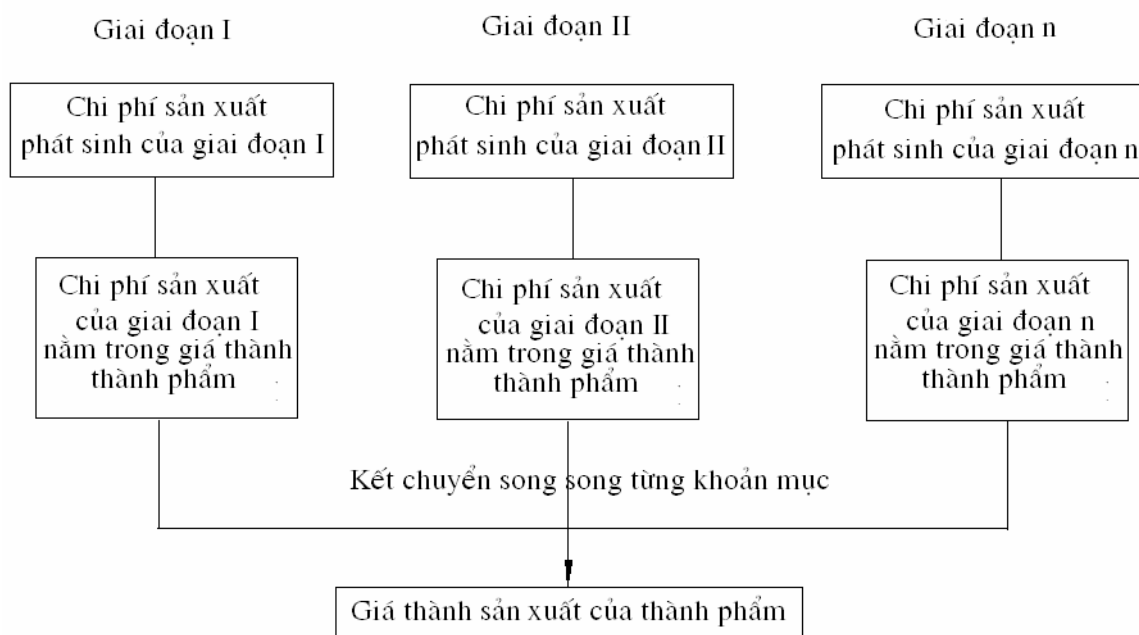
$$Z_{TP} = D_{ĐK_n} + Z_{n-1} + C_n - D_{CK_n}$$

$$z_{TP} = \frac{Z_{TP}}{Q_{TP}}$$

1.9.2.2.2 Phương án tính giá thành không tính giá nửa thành phẩm.

Kế toán căn cứ vào chi phí sản xuất đã tập hợp được trong kỳ theo từng giai đoạn sản xuất để tính ra chi phí sản xuất của từng giai đoạn sản xuất nằm trong giá thành phẩm theo từng khoản mục chi phí. Sau đó tổng cộng cùng một lúc (song song) từng khoản mục chi phí của các giai đoạn sản xuất để tính ra giá thành thành phẩm.

Sơ đồ kết chuyển chi phí theo phương án kết chuyển song song.



Cách tính:

Bước 1: Xác định chi phí sản xuất của từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm.

- Tính chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp từng giai đoạn nằm trong giá thành thành phẩm.

$$C_{Zn} = \frac{D_{ĐKn} + C_n}{Q_{TP} + Q_{Dn}} \times Q_{TP}$$

C_{Zn} : Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp của giai đoạn n trong giá thành của thành phẩm.

$D_{ĐKn}$: Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp dở dang đầu kỳ của giai đoạn n.

Q_{TP} : Sản lượng thành phẩm hoàn thành ở giai đoạn cuối.

Q_{Dn} : Sản lượng sản phẩm dở dang giai đoạn n.

- Tính chi phí chế biến (chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung) vào giá thành sản phẩm.

- Trường hợp trị giá sản phẩm dở dang đánh giá theo chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp:

$$C_{Zn} = \frac{D_{ĐKn} + C_n}{Q_{TP} + Q_{DSn}} \times Q_{TP}$$

Q_{DSn} : Sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ các giai đoạn sau giai đoạn n.

- Trường hợp trị giá sản phẩm dở dang đánh giá theo sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương:

$$C_{Zn} = \frac{D_{ĐKn} + C_n}{Q_{TP} + Q'_{Dn} + Q_{DSn}} \times Q_{TP}$$

Q'_{Dn} : Sản lượng sản phẩm dở dang cuối kỳ giai đoạn n quy đổi thành sản lượng sản phẩm hoàn thành tương đương giai đoạn n.

- Kết chuyển song song chi phí sản xuất từng giai đoạn nằm trong thành phẩm theo từng khoản mục chi phí để tính giá thành sản xuất của thành phẩm: $Z_{TP} = \sum C_{Zn}$

CHƯƠNG II

THỰC TẾ CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY THIẾT BỊ VẬT TƯ - NÔNG SẢN THANH TRÌ - HÀ NỘI

Sau một thời gian về nghiên cứu thực tập tại công ty đúng vào giai đoạn đang có nhiều biến chuyển đi lên trong kinh doanh cũng như trong cơ cấu tổ chức của công ty. Được trực tiếp nghiên cứu và tìm hiểu về quá trình hoạt động kinh doanh và phương thức kinh doanh của cơ quan, em đã có điều kiện học hỏi và tiếp thu nhiều kinh nghiệm thực tiễn trong hoạt động sản xuất kinh doanh. Từ đó nâng cao tầm nhìn, biết cách vận dụng kiến thức nhà trường vào môi trường thực tế một cách hữu hiệu hơn.

2.1 Đặc điểm chung của Doanh nghiệp.

2.1.1 Quá trình hình thành và phát triển của Doanh nghiệp.

Công ty Thiết bị vật tư nông nghiệp là một doanh nghiệp nhà nước trực thuộc tổng công ty cơ điện nông nghiệp và thủy lợi thuộc Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn, được thành lập theo quyết định 269 – LTTP/QĐ ngày 1/3/1971 của Bộ lương thực và thực phẩm mang tên: “Nhà máy cơ khí Hoàng Liệt”, có tổng diện tích 3.58ha tại km số 9, quốc lộ 1A Thanh Trì - Hà Nội. Đến ngày 26/07/1987, nhà máy được đổi tên thành: “Nhà máy chế tạo thiết bị lương thực 1”.

Theo nghị định 338/HĐBT về việc thành lập lại doanh nghiệp nhà nước, nhà máy đã được thành lập lại mang tên: “Công ty thiết bị vật tư nông sản” theo quy định 358/CNTP – TCCP 18/06/1993 của Bộ nông nghiệp và công nghiệp thực phẩm (Bộ nông nghiệp và phát triển nông thôn). Giấy đăng ký kinh doanh số 108886 ngày 05/07/1993 của trọng tài kinh tế Hà Nội.

2.1.2 Chức năng nhiệm vụ và đặc điểm hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty thiết bị vật tư nông sản Thanh Trì - Hà Nội.

Nghiên cứu sản xuất và lưu thông các máy móc thiết bị chế biến lương thực, nông sản như: cà phê, thức ăn gia súc và một số thiết bị phục vụ ngành nông sản và thủy lợi.

Nghiên cứu chế tạo và lưu thông một số phụ tùng xe gắn máy, lắp ráp và kinh doanh xe gắn máy.

Quá trình phát triển của công ty gắn liền với sự lớn mạnh của ngành nông nghiệp, công nghiệp thực phẩm nói riêng và ngành kinh tế nước nhà nói chung.

Những năm còn bao cấp, thiết bị máy móc chế biến lương thực của nhà nước đã đủ cung cấp cho các nhà máy xay miền Bắc, một phần miền Nam, xuất khẩu sang cả Lào, Campuchia, Cuba và một số nước Đông Âu khác. Nhà máy hoàn thành vượt mức kế hoạch nhà nước năm sau cao hơn năm trước và được nhà nước tặng nhiều huân chương lao động từ hạng nhất đến hạng ba.

Chuyển sang giai đoạn kinh tế thị trường, công ty đã có được sự đoàn kết thống nhất của ban lãnh đạo nên đã phát huy được tinh thần tự chủ năng động sáng tạo của tập thể và ban giám đốc cùng toàn thể cán bộ công nhân viên. Đã chủ động sản xuất và tiêu thụ các thiết bị, máy móc, nhằm đáp ứng cho các nhà máy chế biến gạo xuất khẩu, một số thiết bị phục vụ ngành nông nghiệp và thủy lợi, đặc biệt là vươn lên sản xuất một số phụ tùng xe gắn máy, dây chuyền lắp ráp xe gắn máy, kinh doanh và lắp ráp xe gắn máy. Nhờ đó đã có thêm công ăn việc làm cho công nhân viên, đời sống cán bộ công nhân viên được cải thiện và nâng cao lên. Đóng nộp ngân sách đầy đủ, không phải vay thêm ngân hàng.

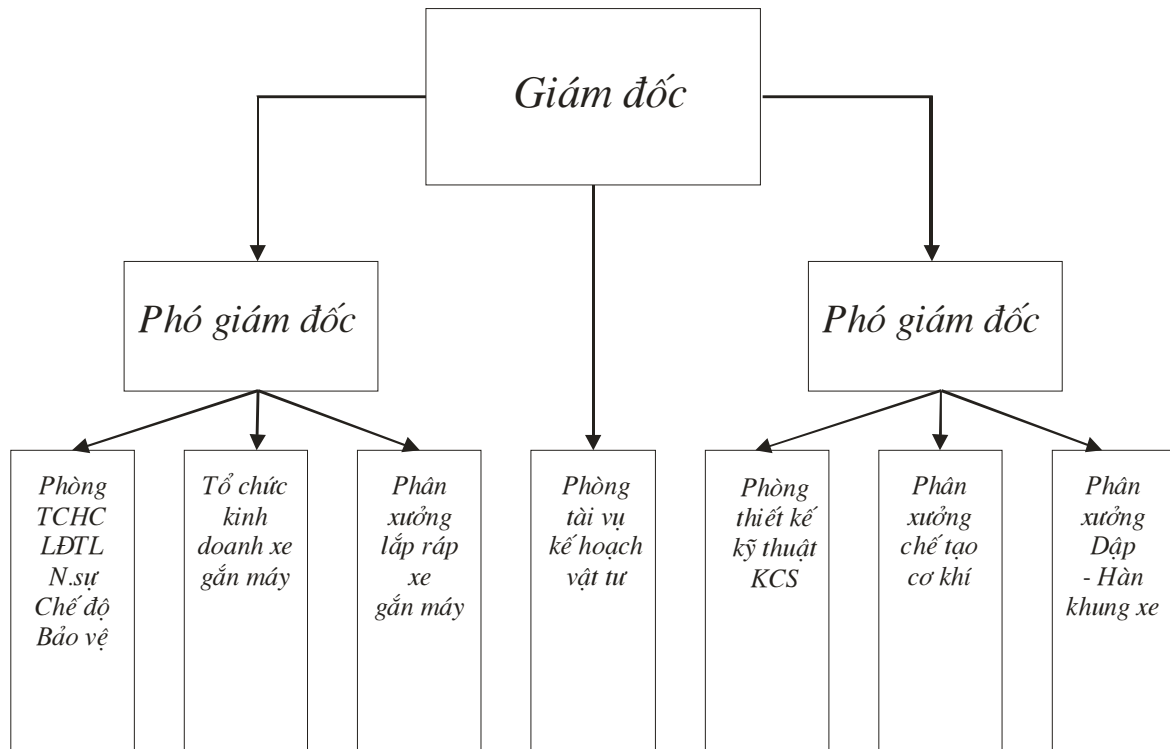
2.1.3 Cơ sở vật chất kỹ thuật của nhà máy

Công ty có đầy đủ trang thiết bị, máy móc thiết bị, máy móc nhà xưởng, phương tiện vận tải phục vụ mục đích sản xuất kinh doanh.

Công ty có trụ sở làm việc với đầy đủ tiện nghi thuận lợi cho giao thông, ngoài trụ sở làm việc công ty còn có một hệ thống phân xưởng làm việc thoáng mát với hàng ngàn m² nhà xưởng với máy móc thiết bị từ tự chế đến nhập ngoại như máy tiện, phay, bào, mài, soa, cắt tôn, đột nhập, máy cắt... đủ để đáp ứng cho việc sản xuất các máy móc, thiết bị phục vụ ngành xây sát. Chế biến lương thực và một số thiết bị phục vụ ngành nông nghiệp, thủy lợi.

2.1.4 Công tác tổ chức quản lý, tổ chức sản xuất và tổ chức bộ máy kế toán của đơn vị thực tập

Mô hình bộ máy quản lý như sau:



2.1.4.1 Giám đốc: là người đứng đầu nhà máy, là người điều hành cao nhất trong nhà máy. Giám đốc do Hội đồng quản trị Tổng công ty bổ nhiệm, khen thưởng, kỷ luật theo đề nghị của tổng giám đốc công ty. Giám đốc là đại diện pháp nhân của nhà máy chịu trách nhiệm trước hội đồng quản trị, Tổng giám đốc công ty và pháp luật về việc điều hành hoạt động của công ty.

2.1.4.2 Phó giám đốc: là người giúp giám đốc điều hành một hoặc một số lĩnh vực công việc theo phân công hoặc ủy quyền của giám đốc, chịu trách nhiệm trước giám đốc và pháp luật về nhiệm vụ được giám đốc ủy quyền.

2.1.4.3 Phòng tổ chức hành chính: giải quyết các công việc về quản lý cán bộ, tuyển dụng đào tạo, lao động, tiền lương, các chế độ chính sách với người lao động như: hưu trí, thôi việc ốm đau, thai sản, bảo hiểm... Ngoài ra còn một số chức năng khác như soạn thảo các văn bản sản xuất kinh doanh, quản lý nhà đất, đất đai...

2.1.4.4 Phòng kinh doanh xe gắn máy: nhận hàng nhập khẩu xe máy theo dõi quản lý hàng nhập khẩu, các loại phụ tùng nội địa hóa.

+ Đăng kiểm các loại xe, các loại phụ tùng tại sản xuất.

+ Sao chop, in ấn các loại giấy tờ về xe máy phục vụ khách mua xe máy và đăng ký.

2.1.4.5 Phòng tài vụ, kế hoạch đầu tư: đảm bảo mọi công tác tài chính kế toán của công ty và xây dựng kế hoạch sản xuất kinh doanh ngắn và dài

hạn. Ngoài ra còn giúp giám đốc quản lý thành phẩm vật tư sản xuất cơ khí và tiêu thụ xe gắn máy.

2.1.4.6 Phòng thiết kế kỹ thuật KCS: nghiên cứu thiết kế các sản phẩm mới về cơ khí, về các loại xe gắn máy, phụ tùng xe gắn máy – phòng KCS chịu trách nhiệm hướng dẫn chung về công nghệ sản xuất kinh doanh các dây chuyền của công ty và theo dõi quản lý chất lượng sản phẩm từ khâu vật tư đến các sản phẩm nhập kho.

2.1.4.7 Phân xưởng lắp ráp xe máy: đây là một bước tiến mới của nhà máy, từ sản xuất các thiết bị nông sản đến nay, công ty đã trang bị được 3 dây chuyền lắp ráp xe gắn máy hiện đại chủ yếu lắp ráp các loại xe như CKD, IKD cho phép đảm bảo đúng độ của công ty, yêu cầu của khách hàng và đảm bảo chất lượng an toàn kỹ thuật.

2.1.4.8 Phân xưởng chế tạo cơ khí: qua nhiều năm công tác kinh nghiệm đội ngũ kỹ sư đã không ngừng nghiên cứu học hỏi để cho ra đời những sản phẩm phục vụ ngành nông nghiệp trong cả nước như các loại máy tiện, máy phay, máy bào, máy mài.... Và lắp ráp hoàn chỉnh các thiết bị khách hàng đặt hợp đồng như đánh bang gạo, máy sát gạo, máy sàng phân loại gạo, máy nghiền, máy tuốt lúa và các loại sản phẩm theo hợp đồng.

2.1.4.9 Phân xưởng dập và hàn khung xe máy

2.1.5 Tổ chức công tác kế toán trong Công ty thiết bị vật tư nông sản Thanh trì- Hà Nội.

- Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức kế toán tập trung.

Theo hình thức này, bộ máy kế toán của công ty có nhiệm vụ tổ chức thực hiện toàn bộ công tác thông tin kinh tế và phân tích hoạt động kinh tế.

- Để thực hiện đầy đủ các nhiệm vụ, đảm bảo sự lãnh đạo và chỉ đạo tập trung thống nhất trực tiếp của kế toán trưởng, đồng thời căn cứ vào đặc điểm tổ chức sản xuất, yêu cầu và trình độ quản lý bộ máy kế toán của công ty được tổ chức như sau:

- + Kế toán trưởng (kiêm kế toán thanh toán và kế toán các loại tiền): chịu trách nhiệm tổng hợp tất cả các số liệu do các kế toán thống kê dưới xưởng cung cấp, theo dõi các khoản công nợ của doanh nghiệp.

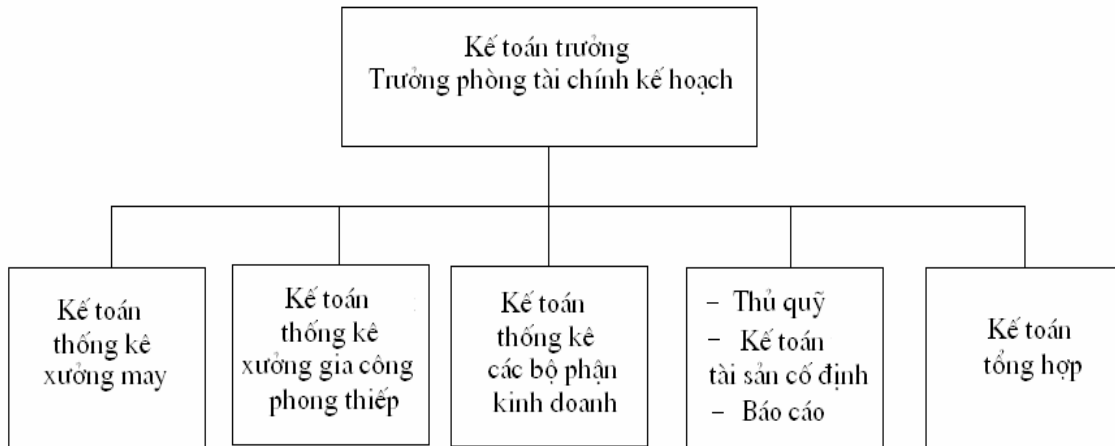
- + Kế toán thống kê xưởng máy :traciệm lập báo cáo thông kê gửi lên trên phòng kế toán. Theo dõi chủng loại, số lượng nguyên vật liệu đưa vào cắt thành bán thành phẩm theo từng ngày, theo dõi năng suất lao động của từng công nhân phân xưởng cắt may trong ngày. Đồng thời theo dõi toàn bộ

số lượng, chủng loại sản phẩm mặt hàng đã sản xuất ra theo từng hợp đồng đã nhận của khách hàng và nhập kho thành phẩm, lượng thành phẩm xuất trả khách hàng

+ Kế toán thống kê các bộ phận kinh doanh khác: có nhiệm vụ theo dõi tình hình kinh doanh xuất nhập khẩu các mặt hàng thủ công mỹ nghệ, nông lâm sản, các thiết bị vật tư, kinh doanh vật liệu xây dựng và bán than ... Sau đó gửi số liệu về cho kế toán tổng hợp dưới dạng báo cáo thống kê.

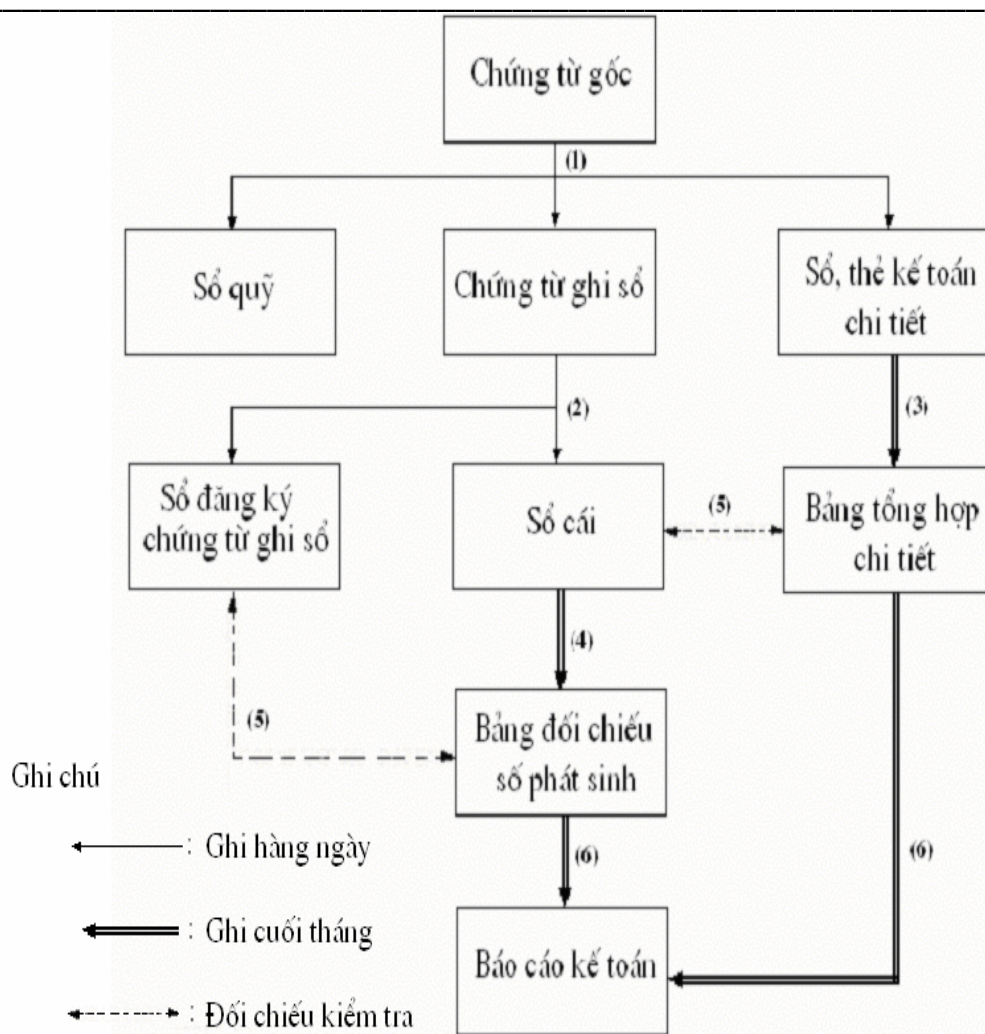
+ Thủ quỹ: Quản lý các khoản vốn bằng tiền của công ty và tiến hành phát lương cho cán bộ công nhân viên của toàn công ty.

SƠ ĐỒ BỘ MÁY KẾ TOÁN
CÔNG TY VẬT TƯ THIẾT BỊ NÔNG SẢN
THANH TRÌ- HÀ NỘI



• > Hiện nay công ty đang áp dụng hình thức kế toán **chứng từ ghi sổ**. Đặc điểm chủ yếu của hình thức kế toán này là các nghiệp vụ kinh tế tài chính phát sinh phản ánh ở chứng từ gốc đều được phân loại theo các chứng từ cùng nội dung, tính chất nghiệp vụ để lập chứng từ ghi sổ trước khi ghi vào sổ kế toán tổng hợp. Theo hình thức này thì việc ghi sổ kế toán tách rời giữa việc ghi theo trình tự thời gian (ghi nhật ký) và ghi theo hệ thống (ghi theo tài khoản) giữa việc ghi sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết.

- Sổ kế toán tổng hợp: Sổ các tài khoản: Một số sổ kế toán chủ yếu doanh nghiệp sử dụng là: Sổ cái tài khoản 111, 112, 131, 331, 152, 334, 338, 621, 622, 627, 642, 711, 811, 333, 511, 421, 911, 632, ...
- Sổ kế toán chi tiết: Sổ chi tiết thanh toán với người mua, người bán, sổ chi tiết tiền vay, sổ chi tiết phải thanh toán cho công nhân viên.
- Sơ đồ trình tự ghi sổ theo hình thức kế toán “chứng từ ghi sổ”:



(1): Hàng ngày (định kỳ) căn cứ vào chứng từ gốc hợp pháp, tiến hành phân loại, tổng hợp để lập chứng từ ghi sổ, ghi sổ Quỹ tiền mặt và sổ, thẻ kế toán chi tiết.

(2): Căn cứ vào các chứng từ ghi sổ đã lập ghi vào sổ đăng ký chứng từ, ghi sổ theo trình tự thời gian, sau đó ghi vào sổ cái các tài khoản để hệ thống hóa nghiệp vụ kinh tế đã phát sinh.

(3): Cuối tháng căn cứ vào sổ kế toán chi tiết lập bảng tổng hợp từ số liệu chi tiết.

(4): Căn cứ vào sổ cái các tài khoản lập bảng cân đối số phát sinh

(5): Kiểm tra đối chiếu số liệu giữa sổ cái và bảng tổng hợp số liệu chi tiết giữa bảng cân đối phát sinh và sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

(6): Căn cứ vào bảng cân đối số phát sinh tài khoản và bảng tổng hợp số liệu chi tiết để lấy số liệu lập báo cáo.

- > Phương pháp hạch toán:

Doanh nghiệp thường áp dụng phương pháp **kê khai thường xuyên**.

- Niên độ kế toán của doanh nghiệp: Doanh nghiệp áp dụng niên độ kế toán **theo năm**, năm kế toán trùng với năm dương lịch (1/1 - 31/12).

- Kỳ kế toán của doanh nghiệp: Kỳ kế toán của doanh nghiệp áp dụng **theo tháng**, bên cạnh đó cũng sử dụng kỳ kế toán theo quý, năm phải lập các báo cáo kế toán theo luật định bao gồm:

- + Bảng cân đối kế toán.
- + Thuyết minh báo cáo tài chính.
- + Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh.
- + Báo cáo lưu chuyển tiền tệ.

- Đơn vị tiền tệ: Việt Nam đồng.

2.2 Thực tế công tác kế hoạch chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm của Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh trì - Hà Nội

2.2.1 Đối tượng tập hợp chi phí sản xuất và đối tượng tính giá thành sản phẩm của công ty.

Hoạt động chủ yếu của xí nghiệp

:gia công theo hợp đồng cho khách hàng trong và ngoài nước. Vì vậy, đối tượng tập hợp chi phí sản xuất theo từng đơn đặt hàng cụ thể. Đối với chi phí trực tiếp phát sinh liên quan đến hợp đồng nào thì hạch toán trực tiếp hợp đồng đó theo các chứng từ gốc (hay phân bổ chi phí). Đối với chi phí sản xuất chung, sau khi tập hợp xong, sẽ phân bổ cho từng hợp đồng theo chi phí nhân công trực tiếp.

Việc tính giá thành được áp dụng theo phương pháp trực tiếp đối với từng đơn đặt hàng. Công ty chỉ tiến hành tính giá khi hợp đồng hoàn thành nên kỳ tính giá thành thường không thống nhất với kỳ báo cáo. Đối với những hợp đồng

đến kỳ kế toán mà chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo hợp đồng đó đều coi là chi phí dở dang cuối kỳ chuyển sang kỳ sau. Còn những hợp đồng đã hoàn thành thì toàn bộ chi phí tập hợp theo hợp đồng đó sẽ tính giá thành để nhập kho hoặc không nhập qua kho mà giao cho khách hàng luôn.

Do công ty hoạt động kinh doanh tổng hợp ở cả lĩnh vực sản xuất và lưu thông, trong quá trình về thực tập tại công ty, do thời gian thực tập có hạn, và để sát với đề tài thực tập nên em xin đi sâu vào phân tích hoạt động ở xưởng may của công ty.

Phân xưởng may ở công ty chuyên may theo hợp đồng cho khách hàng, do quy mô hoạt động không lớn lắm, chỉ một phân xưởng sản xuất và chia thành tổ cắt, các tổ may, tổ là và đóng gói.

Bộ phận quản lý phân xưởng may bao gồm: Một quản đốc phân xưởng phụ trách kỹ thuật, một phó quản đốc phân xưởng phụ trách sản xuất, và 7 nhân viên khác như bộ phận kỹ thuật, vật tư, thủ kho ... Tổng số công nhân sản xuất tại phân xưởng may hiện nay là 150 người kể cả hợp đồng ngắn hạn và dài hạn.

Hoạt động của phân xưởng may là gia công theo hợp đồng với khách hàng. Do vậy, sản phẩm rất đa dạng, mỗi loại sản phẩm có những đặc điểm kinh tế, kỹ thuật riêng và trình tự gia công cụ thể. Song nhìn chung có thể khái quát quá trình sản xuất may mặc của công ty như sau:

ở công ty, căn cứ vào chứng từ gốc kế toán tiến hành tập hợp và phân loại trực tiếp những chi phí đó cho từng hợp đồng có liên quan, có những chi phí sản xuất liên quan đến nhiều đối tượng hạch toán thì kế toán phân bổ gián tiếp theo tiêu chuẩn phân bổ thích hợp.

Cụ thể việc tập hợp chi phí phân bổ các khoản chi phí sản xuất được thể hiện như sau:

2.2.2 Kế toán tập hợp chi phí sản xuất.

2.2.2.1 Kế toán chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp.

Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp là chi phí nguyên liệu, vật liệu chính (nửa thành phẩm mua ngoài), vật liệu phụ sử dụng trực tiếp để sản xuất, chế tạo sản phẩm hoặc thực hiện dịch vụ.

Nguyên liệu, vật liệu có liên quan chặt chẽ và mật thiết đến quá trình sản xuất kinh doanh của công ty. Nó không những liên quan đến việc tính giá thành sản phẩm của công ty mà nó còn có phần liên quan đến cả chất lượng sản phẩm và sức cạnh tranh sản phẩm của công ty trên thị trường trong và ngoài nước. Vì thế, căn cứ vào phiếu xuất kho nguyên vật liệu để ghi sổ chi tiết theo dõi nguyên vật liệu và quản lý chặt chẽ về mặt hiện vật theo từng hợp đồng sản xuất. Nếu nguyên liệu do công ty mua vào thì cần phải kiểm tra số lượng, khối lượng, chất lượng, qui cách, phẩm chất, chủng loại, giá mua, chi phí và chi phí mua cũng đảm bảo đúng tiến độ thời gian đáp ứng kịp nhu cầu của sản xuất, kinh doanh của công ty. Nguyên vật liệu đã đảm bảo cho quá trình kinh doanh của công ty đồng ý mua thì hạch toán vào tài khoản 152 (bao gồm cả giá mua và chi phí vận chuyển bốc dỡ), nếu nguyên vật liệu đó do khách hàng đem đến thì kế toán chỉ theo dõi về mặt số lượng cho từng hợp đồng, nếu công ty chịu trách nhiệm vận chuyển, bốc dỡ nguyên vật liệu thì chi phí vận chuyển bốc dỡ đưa vào tài khoản 152 - Nguyên vật liệu: Khi xuất phải căn cứ vào kế hoạch sản xuất, kinh doanh, viết phiếu xin lĩnh vật tư. Căn cứ vào phiếu xin lĩnh vật tư, bộ phận cung cấp vật tư viết phiếu xuất trình Giám đốc duyệt. Căn cứ vào phiếu xuất kho, thủ kho xuất nguyên liệu, vật liệu và ghi rõ số lượng, chủng loại nguyên liệu thực xuất và phiếu xuất. Sau đó, ghi số lượng xuất và tồn kho của từng vật tư vào thẻ kho. Đối với loại nguyên liệu vật liệu do khách hàng mang đến thì phiếu xuất kho chỉ theo dõi về số lượng. Nguyên vật liệu do chính khách hàng cung cấp, được sử dụng để may gia công ngoài vải chính, vải lót còn bao gồm cả xốp dựng áo, khóa ... Khi xuất dùng kế toán vật tư lập phiếu xuất kho giống như là phiếu xuất kho nguyên vật liệu mà công ty mua về để sản xuất (Phiếu xuất kho được lập 3 liên: 1 liên gốc, 1 liên giao cho thủ kho, 1 liên chuyển lên phòng kế toán) và chuyển lên phòng Tài chính kế hoạch. Kế toán căn cứ vào đó lập bảng “Bảng kê xuất vật liệu chính” cho từng hợp đồng cụ thể.

Cụ thể tháng 12 năm 2003 phân xưởng may của công ty có 2 hợp đồng đưa vào sản xuất.

- Hợp đồng số 17 ký kết ngày 09/10/2003 với hãng PAN PACIFIC về may gia công áo Jacket 2 lớp.

Số lượng: 7000 sản phẩm.

Đơn giá: 2 USD (30.000 VNĐ)

Thời gian thực hiện từ ngày 10/11/2003 đến ngày 20/12/2003.

Toàn bộ nguyên vật liệu chính (vải) do khách hàng cung cấp đến từ cảng Hải Phòng. Các phụ kiện do quá trình gia công do công ty mua hộ khách hàng...

- Hợp đồng số 20 ký kết ngày 19/10/2003 với công ty sửa chữa xe máy Việt - Nhật về may gia công quần áo bảo hộ lao động.

Số lượng: 5000 sản phẩm.

Đơn giá: 25.000 VNĐ/ sản phẩm.

Thời gian thực hiện từ ngày 17/11/2003 đến ngày 25/12/2003. Toàn bộ nguyên vật liệu chính (vải) do khách hàng cung cấp đến công ty. Các phụ kiện công ty mua hộ khách hàng.

Kế toán theo dõi vật tư làm như đã nói ở trên và lập “Bảng kê xuất nguyên vật liệu chính” cho từng hợp đồng.

Cụ thể là hợp đồng số 17:

Đơn vị: Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh Trì - Hà Nội

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN VẬT LIỆU - CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Hợp đồng số 17

Tháng 11/2004

Phiếu xuất kho		Nhóm hàng	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
SH	N/T				
X178	12/11	Vải chính 2 mặt	1521	M	10.000
X198	18/11	Vải lót thường	1521	M	8 500
X200	21/11	Khóa	1521	Cái	7 000
		Chỉ	1521	M	270.000
		Chun 3m/m	1521	Cuộn	2000

		Lông thú	1521	Cái	7000
X215	28/11	Cúc đập	1521	Y	7000
X220	30/11	Bông 40 z	1521	Y	6120
		Bông 30 z	1521	Y	7530
X235	09/12	Xốp đựng áo	1521	M	2000
		Rà nhựa điện 6mm/m	1521	Cái	36850

1 Y = 0,95 m

Riêng đối với hợp đồng này nguyên vật liệu chính do khách hàng cung cấp đến cảng Hải Phòng nên công ty phải thuê xe vận chuyển bốc dỡ. Toàn bộ chi phí vận chuyển bốc dỡ được lập vào “Bảng kê chi phí vận chuyển bốc xếp”.

Vật liệu phụ do công ty mua hộ cho khách hàng khi có yêu cầu xuất dùng cho sản xuất trên cơ sở Phiếu xuất kho về mặt lương do nhân viên thống kê vật tư chuyển đến phòng Tài chính - Kế toán, kế toán áp dụng phương pháp trực tiếp (phương pháp thực tế đích danh) để tính giá thực tế vật liệu xuất dùng về cả số lượng và giá trị.

Đơn vị: Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh Trì - Hà Nội

Bộ phận: Xí nghiệp may

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU - CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Xí nghiệp may - Hợp đồng 17

Tháng 12/2004

ĐVT: VND

Phiếu xuất kho		Nhóm hàng	Mã số	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
SH	N/T						
X375	10/12	Thùng các tông	1522	Cái	360	20 000	7 200 000
		3 lớp áo					
		Túi PE loại to	1522	Cái	500	2 000	1 000 000
		Túi PE loại nhỏ	1522	Cái	8 000	600	4 800 000
		Bìa giả màu	1522	Tờ	35	5 000	175 000
		Nước cất	1522	lít	1 200	500	6 000 000

						
						
		Bút dạ	1522	Chiếc	10	4 500	45 000
		Băng dính to	1522	Cuộn	50	1 500	75 000
		Băng dính nhỏ	1522	Cuộn	100	500	50 000
		Tổng cộng					17 945 000

Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh Trì - Hà Nội

Bộ phận: Xí nghiệp may

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU - CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Hợp đồng số 20

Tháng 11/2004

Phiếu xuất kho		Nhóm hàng	Mã số	Đơn vị tính	Số lượng
SH	N/T				
X ...	/11	Xuất vải Oxfo	1521	M	15 000
X ...	/11	Xuất chỉ	1521	M	300 000
X ...	/11	Xuất khuy	1521	Chiếc	35 000

Đơn vị: Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh Trì - Hà Nội

Bộ phận: Xí nghiệp may

BẢNG KÊ XUẤT NGUYÊN LIỆU, VẬT LIỆU - CÔNG CỤ DỤNG CỤ

Hợp đồng số 20

Tháng 11/2004

Phiếu xuất kho		Nhóm hàng	Mã số	ĐVT	SL	Đơn giá	Thành tiền
SH	N/T						
X400	20/12	Phấn hộp	1522	Hộp	5	5 000	25 000
		Kim may công nghiệp	1522	Hộp	4	100 000	400 000

		Dao cắt tay	1522	Chiếc	2	28 000	54 000
						
						
		Thùng	1522	Cái	200	20 000	4 000 000
		các tông					
		Đột vải	1522	Chiếc	10	3000	30 000
		Cộng					13 742 000

Căn cứ vào bảng kê xuất vật liệu phụ, bảng kê chi phí vận chuyển vật liệu kế toán ghi vào “chứng từ ghi sổ” cụ thể cho từng hợp đồng gia công. Phần chi phí vận chuyển hạch toán như chi phí nguyên vật liệu trực tiếp.

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 10 tháng 11 năm 2004

Số 1100

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Chi phí vận chuyển từ cảng	621	111	500 000
Hải Phòng về công ty	133		50 000
Cộng	X	X	550 000

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 10 tháng 12 năm 2004

Số 1101

Trích yếu	Số hiệu tài khoản	Số tiền
-----------	-------------------	---------

	Nợ	Có	
Xuất nguyên vật liệu phụ Hợp đồng 17	621	152	17 945 000
Cộng	X	X	17 945 000

Người lập
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 20 tháng 12 năm 2004

Số 1102

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Xuất nguyên vật liệu phụ Hợp đồng 20	621	152	13 742 000
Cộng	X	X	13 742 000

Người lập

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Do đối tượng tập hợp chi phí ở xí nghiệp may là theo từng hợp đồng gia công nên đối tượng với từng loại khoản mục chi phí, kế toán mở sổ chi tiết cho từng hợp đồng.

Đơn vị: Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh Trì - Hà Nội

Địa chỉ: K3B Thành Công - Hà Nội

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU - VẬT LIỆU TT

Tài khoản: 621 - CPNL - VLTT

Đối tượng: Hợp đồng 17

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐÚ	Số tiền	
SH	Ngày			Nợ	Có
8	10/12	Xuất vật liệu phụ Hợp đồng 17	152	17 945 000	
		Kết chuyển sang Tài khoản 154	154		17 945 000
		Cộng phát sinh		17 945 000	17 945 000

Ngày 10 tháng 12 năm 2003

Kế toán trưởng

Người lập

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh Trì - Hà Nội

Địa chỉ: Km 9, quốc lộ 1A Thanh Trì - Hà Nội.

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NGUYÊN LIỆU - VẬT LIỆU TT

Tài khoản: 621 - CPNL - VLTT

Đối tượng: Hợp đồng 20

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐÚ	Số tiền	
SH	Ngày			Nợ	Có
18	10/12	Xuất vật liệu phụ Hợp đồng 20 Kết chuyển sang Tài khoản 154	152 154	13 742 000	13 742 000
		Cộng phát sinh		13 742 000	13 742 000

Ngày 20 tháng 12 năm 2003

Kế toán trưởng

Người lập

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Sau khi vào sổ chi tiết Tài khoản 621 - CP NLVLTT cho từng hợp đồng,
kế toán tiến hành ghi vào sổ cái Tài khoản 621

SỔ CÁI

Tháng 12

Năm 2004

Tên Tài khoản: Chi phí nguyên liệu, vật liệu TT

Số hiệu Tài khoản: 621

ĐVT: đồng

N/T ghi sổ	CT ghi sổ		Diễn giải	SH TK ĐÚ	Số tiền		Ghi chú
	SH	NT			Nợ	Có	
10/11	1100	10/11	1. Chi phí vận chuyển từ cảng Hải Phòng về công ty	111	550 000		

10/12	1101	10/12	2. Xuất vật liệu phụ Hợp đồng 17	152	17 945 000		
20/12	1102	20/12	3. Xuất vật liệu phụ Hợp đồng 20	152	13 742 000		
20/12		20/12	4. Kết chuyển sang Tài khoản 154	154		32 237 000	
			Cộng phát sinh		32 237 000	32 237 000	

Ngày 28 tháng 12 năm 2004

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Như đã trình bày ở trên hợp đồng sản xuất ở xí nghiệp May có tính chất gia công vì vậy định mức nguyên vật liệu do khách hàng giao. Tuy nhiên, bộ phận phụ trách kỹ thuật dựa trên định mức thực tế trên cơ sở vừa đảm bảo yêu cầu của khách hàng vừa tiết kiệm nguyên vật liệu. Khi kết thúc hợp đồng nếu nguyên vật liệu dôi ra được công ty sử dụng để may thành phẩm hoặc có thể bán ra ngoài thị trường, số thu từ khoản này công ty đưa vào thu nhập khác 50% còn 50% thưởng cho nhân viên phân xưởng.

2.2.2.2 Kế toán chi phí nhân công trực tiếp

Chi phí nhân công trực tiếp là những khoản tiền phải trả cho người lao động trực tiếp sản xuất ra sản phẩm, dịch vụ như: lương, các khoản phụ cấp, tiền ăn giữa ca, các khoản trích theo lương.

Ở công ty việc trả lương cho công nhân sản xuất áp dụng hình thức trả lương theo sản phẩm.

Hàng ngày nhân viên thống kê ở xí nghiệp theo tình hình làm việc của công nhân và căn cứ vào hợp đồng đã ký kết, nhân viên thống kê của xí nghiệp sẽ thống kê số lượng sản phẩm theo từng hợp đồng. Cuối tháng, nhân viên thống kê sẽ gửi bảng theo dõi lên phòng tài chính kế hoạch để tính lương cho công nhân sản xuất.

Trên cơ sở đó, kế toán căn cứ vào kết quả lao động, theo sản phẩm thực tế của công nhân sản xuất theo từng hợp đồng cụ thể và bảng thanh toán lương để tính tổng hợp chi phí tiền lương cho công nhân sản xuất theo từng hợp đồng.

Hiện tại công ty chỉ ký kết hợp đồng lao động dài hạn với một số công nhân có đủ tiêu chuẩn tay nghề, có ý thức gắn bó, làm việc lâu dài, còn lại là hợp đồng ngắn hạn. Vì vậy bảo hiểm xã hội, Bảo hiểm y tế, kinh phí công đoàn chỉ được tính trên quỹ lương của công nhân lao động dài hạn. Các khoản trích trên tiền lương được tính: Trích Bảo hiểm xã hội: 20% (15% tính vào chi phí, 5% khấu trừ vào lương của công nhân sản xuất), Bảo hiểm y tế: 3% (2% tính vào chi phí, 1% khấu trừ vào lương của công nhân sản xuất), kinh phí công đoàn trích 2% trên tổng số lương thực tế của công nhân sản xuất tính vào chi phí.

Số liệu cụ thể tháng 12/2004

Hợp đồng số 17 ngày 9/10/2004	3 756 000
-------------------------------	-----------

Hợp đồng số 20 ngày 19/10/2004	45257 000
--------------------------------	-----------

Căn cứ vào số liệu của công ty và tỷ lệ trích theo quy định kế toán lập bảng phân bổ tiền lương và các khoản trích theo lương và từ đó ghi vào chứng từ ghi sổ, sau đó vào sổ kế toán chi tiết Tài khoản 622 - Chi phí nhân công trực tiếp cho từng hợp đồng sản xuất.

Riêng tiền lương công nhân nghỉ phép, hàng tháng công ty không tiến hành trích trước mà khi nào thực tế phát sinh mới hạch toán vào chi phí.

BẢNG PHÂN BỐ TIỀN LƯƠNG VÀ CÁC KHOẢN TRÍCH THEO LƯƠNG

Tháng 12/2004

ĐVT: đồng

<div> <div>Tài khoản ghi có</div> <div>Tài khoản ghi nợ</div> </div>	Tài khoản 334 - Phải trả công nhân viên				Tài khoản 338 - Phải trả phải nộp khác				Tổng cộng
	Lương chính	Lương phụ	Các khoản khác	Cộng có 334	TK 3382 KPCĐ	TK 3383 BHXH	TK 3384 BHYT	Cộng có 338	
TK 622 - CP NCTT	139 013 000	—	—	139 013 000	2 780 260	20 851 950	2 780 260	26 412 470	165 425 470
Hợp đồng số 17	93 756 000	—	—	93 756 000	1 875 120	14 063 400	1 875 120	17 813 640	111 569 640
Hợp đồng số 20	45 257 000	—	—	45 257 000	905 140	6 788 550	905 140	8 598 830	53 855 830
TK 627 - CP SXC (Chi phí nhân viên phân xưởng)	17 167 000	—	—	17 167 000	343 340	2 575 050	343 340	3 261 730	20 428 730
TK 642 - CPQLDN	25 690 000	—	—	25 690 000	513 800	3 835 500	513 800	4 881 100	30 571 100

Cộng	181 870 000	–	–	181 870 000	3 637 400	27 280 500	3 637 400	34 555 300	216 425 300
------	-------------	---	---	-------------	-----------	------------	-----------	------------	-------------

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 20 tháng 12 năm 2004

Số 1003

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Lương phải trả cho công nhân (hợp đồng số 17)	622	334	93 756 000
Cộng	x	x	93 756 000

Người lập
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Ngày 20 tháng 12 năm 2004

Số 1004

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Các khoản trích theo lương hợp đồng số 17	622	338	17 813 640
Cộng	x	x	17 813 640

Người lập
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

CHỨNG TỪ GHI SỔ

Ngày 30 tháng 12 năm 2004

Số 1104

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Lương phải trả cho công nhân (hợp đồng số 20)	622	334	45 257 000
Cộng	x	x	45 257 000

Người lập
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)**CHỨNG TỪ GHI SỔ**

Ngày 30 tháng 12 năm 2004

Số 1105

Trích yếu	Số hiệu tài khoản		Số tiền
	Nợ	Có	
Các khoản trích theo lương hợp đồng số 20	622	338	8 598 830
Cộng	x	x	8 598 830

Người lập
(Ký, họ tên)Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Vào sổ chi tiết TK 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Đơn vị: Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh trì - Hà Nội

Địa chỉ:

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Đối tượng: Hợp đồng số 17

ĐVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK đối ứng	Số tiền	
SH	Ngày			Nợ	Có
		Tổng số tiền lương phải trả cho công nhân.	334	93 756 000	
		Các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất	338	17 813 640	
		Kết chuyển chi phí	154		111 569 640
		Cộng phát sinh	x	111 569 640	111 569 640

Ngày 20 tháng 12 năm 2004

Kế toán trưởng

Người lập

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh trì -Hà Nội

Địa chỉ:

SỔ CHI TIẾT CHI PHÍ NHÂN CÔNG TRỰC TIẾP

Tài khoản: 622 - Chi phí nhân công trực tiếp.

Đối tượng: Hợp đồng số 20

DVT: đồng

Chứng từ		Diễn giải	TK ứng	Số tiền	
SH	Ngày			Nợ	Có
		Tổng số tiền lương phải trả cho công nhân.	334	45 257 000	
		Các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất	338	8 598 830	
		Kết chuyển chi phí	154		53 855 830
		Cộng phát sinh	x	53 855 830	

Ngày 25 tháng 12 năm 2004

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

SỔ CÁI
Năm 2004
Tên tài khoản: Chi phí nhân công trực tiếp.
Số hiệu tài khoản: 622.

ĐVT: đồng.

N/T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	SH	Ngày			Nợ	Có	
20/12	1003	20/12	Tổng số tiền lương phải trả cho công nhân.	334	139 013 000		
20/12	1004	20/12	Các khoản trích theo lương tính vào chi phí sản xuất	338	26 412 470		
			Kết chuyển chi phí	154		165 425 470	
20/12		20/12	Cộng phát sinh	x	165 425 470		

Ngày 26 tháng 12 năm 2004

Người ghi sổ
(Ký,họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Thủ trưởng đơn vị
(Ký,họ tên ,đóng dấu)

2.2.2.3 Chi phí sản xuất chung.

Chi phí sản xuất chung là những chi phí quản lý, phục vụ sản xuất và những chi phí sản xuất khác ngoài chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp , chi phí nhân công trực tiếp phát sinh ở phân xưởng. Ở xí nghiệp may, chi phí sản xuất chung gồm có:

* Chi phí nhân viên phân xưởng:

Bao gồm tiền lương và các khoản trích theo lương của nhân viên quản lý và phục vụ phân xưởng. Kế toán ghi vào sổ TK cấp 2: 6271.

Nợ TK 6271 - Chi phí sản xuất chung: 20 428 730
(Chi tiết 6271 - chi phí nhân viên phân xưởng)

Có TK 334 - PTCNV:	17 167 000
--------------------	------------

Có TK 338 - PTCNK:	3 261 730
--------------------	-----------

* Chi phí công cụ dụng cụ, sản xuất:

Ở phân xưởng may công cụ, dụng cụ sản xuất có giá trị cao và thời hạn sử dụng tương đối dài, dùng cho nhiều chu kỳ sản xuất. Do vậy, kế toán tập hợp vào TK 142 “chi phí trả trước” để phân bổ dần.

Tài liệu tháng 12/2004;

Trị giá công cụ, dụng cụ phân bổ trong tháng là: 850 000.

Kế toán ghi sổ:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung:	850 000
-------------------------------------	---------

(Chi tiết 6273 - Chi phí dụng cụ sản xuất)

Có TK 142 - Chi phí trả trước:	850 000
--------------------------------	---------

* Khấu hao tài sản cố định.

Tài sản cố định sử dụng ở phân xưởng may của công ty bao gồm máy móc thiết bị, nhà xưởng, thiết bị phục vụ sản xuất. Việc tính toán khấu hao tài sản cố định dựa trên nguyên giá và tỉ lệ khấu hao đã đăng ký với cơ quan quản lý vốn và thuế là khoản mục chi phí sản xuất chung liên quan đến quá trình sản xuất.

$$\text{Mức khấu hao hàng tháng} = \frac{\text{Nguyên giá tài sản cố định} \times \text{Tỷ lệ khấu hao năm}}{12 \text{ tháng}}$$

$$\text{Số khấu hao phải trích trong tháng} = \text{Số khấu hao đã trích tháng trước} + \text{Số khấu hao tăng trong tháng này} - \text{Số khấu hao giảm trong tháng này}$$

Số liệu tính toán được phản ánh ở bảng trích khấu hao tài sản cố định và các chứng từ sau đó kế toán định khoản.

BẢNG TÍNH KHẤU HAO TÀI SẢN CỐ ĐỊNH

Tháng 12/2004

Đơn vị tính: 1000 đồng

STT	Chỉ tiêu	Nhà xưởng			Máy móc thiết bị		
		Tỉ lệ khấu hao %	Nguyên giá	Số khấu hao	Tỉ lệ khấu hao %	Nguyên giá	Số khấu hao
1	Số khấu hao đã trích tháng trước	6%/12	1 327 000	6 635	8%/12	3 276 000	21 840
2	Số khấu hao tăng tháng này						
3	Số khấu hao giảm trong tháng này						
4	Số khấu hao phải trích trong tháng này	6%/12	1 327 000	6 635	8%/12	3 276 000	21 840

Kế toán định khoản:

Nợ Tk 627 - Chi phí sản xuất chung: 28 475 000

(Chi tiết TK 627 - Chi phí khấu hao tài sản cố định).

Có TK 214 - Khấu hao tài sản cố định: 28 475 000

* Chi phí dịch vụ mua ngoài:

Bao gồm chi phí điện nước, điện thoại ... Căn cứ vào các chứng từ kế toán ghi:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung: 1 630 000

(Chi tiết 6277 - chi phí dịch vụ mua ngoài)

Tiền điện thoại của phân xưởng may: 576 000

Tiền điện nước của phân xưởng may: 1 054 000

Nợ TK 133 - Thuế GTGT đầu vào được khấu trừ 163 000

Có TK 331 - PTCNB: 1 793 000

(Chi tiết: các công ty cung cấp dịch vụ)

* Chi phí bằng tiền khác:

Bao gồm chi phí tiếp khách, hội họp ở phân xưởng phát sinh.

Kế toán hạch toán:

Nợ TK 627 - Chi phí sản xuất chung: 700 000

(Chi tiết: 6278 - Chi phí khác bằng tiền)

Có TK 111 - TM: 700 000

Cuối tháng kế toán tập hợp toàn bộ chi phí sản xuất chung ở sổ cái TK 627, sau đó phân bổ cho từng hợp đồng.

$$\text{Chi phí sản xuất chung cho từng hợp đồng} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung}}{\text{Tổng tiền lương của các hợp đồng}} \times \text{Tiền lương từng hợp đồng}$$

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT CHUNG

Tháng 12/2004

ĐVT: đồng

Diễn giải	Chi tiết các khoản mục						Cộng
	6271	6272	6273	6274	6277	6278	
1) Chi phí nhân viên phân xưởng may	20 428 730						20 428 730
2) Chi phí vật liệu		-					-
3) Chi phí dụng cụ sản xuất			850 000				850 000
4) Chi phí khấu hao tài sản cố định				28 475 000			28 475 000
5) Chi phí dịch vụ mua ngoài					1 630 000		1 630 000
6) Chi phí khác bằng tiền						700 000	700 000
Cộng	20 428 730	-	850 000	28 475 000	1 630 000	700 000	52 083 730

Trong đó:

$$\begin{aligned} \text{Hợp đồng số 17} &= \frac{52\,083\,730}{139\,013\,000} \times 93\,756\,000 \\ &= 35\,127\,378 \end{aligned}$$

$$\text{Hợp đồng số 20} = \frac{52\,083\,730}{139\,013\,000} \times 45\,275\,000$$

= 16 956 352

SỔ CÁI

Tháng 12

Năm 2004

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất chung.

Số hiệu tài khoản: 627

ĐVT: đồng.

N/T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	SH TK đối ứng	Số tiền		Ghi chú
	SH	Ngày			Nợ	Có	
10/12		10/12	Tiền lương nhân viên phân xưởng	334	17 176 000		
10/12		10/12	Các khoản trích theo lương	338	3 261 730		
10/12		10/12	Chi phí dụng cụ sản xuất	142	850 000		
10/12		10/12	Hao mòn tài sản cố định hữu hình	214	28 475 000		
20/12		20/12	Chi phí dịch vụ mua ngoài	331	1 630 000		
		20/12	Chi phí khác bằng tiền	111	700 000		
	18		Kết chuyển chi phí	154		52 083 773	
			Cộng phát sinh	x	52 083 773	52 083 773	

Ngày 26 tháng 12 năm 2004

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

2.2.2.4 Tổng hợp chi phí sản xuất.

Cuối kỳ kế toán tổng hợp toàn bộ chi phí sản xuất của công ty đã tập hợp được theo từng khoản mục rồi kết chuyển toàn bộ vào TK 154 chi tiết cho từng hợp đồng sản xuất và sổ cái TK 154.

Đơn vị: Công ty sản xuất - xuất nhập khẩu - đầu tư Thanh niên Hà Nội

Địa chỉ: K3B Thành Công - Hà Nội

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT**KINH DOANH DỠ DANG.**

Tài khoản: 154 - CPSXKDDDD

Đối tượng: Hợp đồng số 17

ĐVT: đồng.

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu tháng		0	
		Số phát sinh trong tháng			
		1) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	18 495 000	
		2) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	622	111 569 640	
		3) Kết chuyển chi phí sản xuất chung	627	35 127 378	
		4) Nhập kho thành phẩm	155		165 192 018
		Cộng phát sinh		165 192 018	165 192 018

Ngày 25 tháng 12 năm 2004

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Đơn vị: Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh Trì - Hà Nội

Địa chỉ:

**SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN CHI PHÍ SẢN XUẤT
KINH DOANH DỠ DANG.**

Tài khoản: 154 - CPSXKDDDD

Đối tượng: Hợp đồng số 20

ĐVT: đồng.

Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền	
SH	Ngày			Nợ	Có
		Số dư đầu tháng		0	
		Số phát sinh trong tháng			
		1) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	13 742 000	
		2) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	622	53 855 830	
		3) Kết chuyển chi phí sản xuất chung	627	16 956 352	
		4) Nhập kho thành phẩm	155		84 554 128
		Cộng phát sinh		84 554 128	84 554 128

Ngày 25 tháng 12 năm 2004

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Người lập

(Ký, họ tên)

Sau đó để theo dõi kiểm tra chi phí cho từng hợp đồng ngoài việc ghi sổ cái TK 154, kế toán còn lập bảng tổng hợp chi phí sản xuất toàn xí nghiệp may trên cơ sở các sổ chi tiết trước đó.

SỔ CÁI

Tháng 12

Năm 2004

Tên tài khoản: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang

Số hiệu tài khoản: 154

Đơn vị tính: đồng

N/T ghi sổ	Chứng từ		Diễn giải	TK ĐƯ	Số tiền		Ghi chú
	SH	Ngày			Nợ	Có	
			Số dư đầu tháng		0		
10/12	18	10/12	Số phát sinh trong tháng				
			1) Kết chuyển chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	621	32 237 000		
10/12		10/12	2) Kết chuyển chi phí nhân công trực tiếp	622	165 425 470		
10/12		10/12	3) Kết chuyển chi phí sản xuất chung	627	52 083 730		
			4) Nhập kho thành phẩm	155		249 746 200	
			Cộng phát sinh		249 746 200	249 746 200	

Ngày 26 tháng 12 năm 2004

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Thủ trưởng đơn vị

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

BẢNG TỔNG HỢP CHI PHÍ SẢN XUẤT TOÀN CÔNG TY

Tháng 12/2004

ĐVT: đồng

Ghi có TK Ghi nợ TK	TK 111 TM	TK 142 CPTT	TK 152 NLVL	TK 214 HM TSCĐHH	TK 331 PTCNB	TK 334 PTCNV	TK 338 PTPNK	TK 621 CPNL VLTT	TK 622 CP NCTT	TK 627 CPSXC	Tổng cộng
TK 621 - CP NLVLTT			32 237 000								32 237 000
TK 622 - CP NCTT						139 013 000	26 412 470				165 425 470
TK 627 - CPSXC	700 000	850 000		28 475 000	1 630 000	17 167 000	3 261 730				52 083 730
TK 154 - CP KDDD								32 273 000	165 425 470	52 083 730	249 746 200
Hợp đồng 17								18 495 000	111 569 640	35 127 378	165 192 018
Hợp đồng 20								13 742 000	53 855 830	16 956 352	84 554 182
Cộng	700 000	850 000	32 237 000	28 475 000	1 630 000	47 167 000	8 961 730	32 273 000	165 425 470	52 083 730	249 746 200

2.2.3 Đánh giá sản phẩm làm dở cuối kỳ.

Sản phẩm dở dang là những sản phẩm chưa kết thúc giai đoạn chế biến, còn đang nằm trong quá trình sản xuất. Để tính giá thành sản phẩm doanh nghiệp, cần thiết phải kiểm kê và đánh giá sản phẩm dở dang.

Xí nghiệp may của công ty hoạt động sản xuất với đặc điểm là nhận gia công theo hợp đồng. Do đó, hợp đồng hoàn thành trong tháng thì hợp đồng đó được coi là không có sản phẩm dở. Cuối tháng hợp đồng nào chưa hoàn thành thì toàn bộ chi phí sản xuất tập hợp trong hợp đồng đó được coi là chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ.

2.2.4 Phương pháp tính giá thành sản phẩm.

Quy trình sản xuất sản phẩm may mặc của phân xưởng bao gồm nhiều công đoạn cấu thành sản phẩm. Sản phẩm sản xuất và trong điều kiện như đã nói ở trên, công ty xác định tính giá thành là tính sản phẩm của từng hợp đồng gia công, có nghĩa là công ty áp dụng phương pháp tính giá thành theo đơn đặt hàng.

Nhưng đối với hợp đồng sản xuất chỉ một loại sản phẩm thì áp dụng phương pháp tính trực tiếp.

$$\text{Tổng giá thành sản phẩm} = \text{Chi phí sản xuất dở dang đầu kỳ} + \text{Chi phí sản xuất phát sinh trong kỳ} - \text{Chi phí sản xuất dở dang cuối kỳ}$$

$$\text{Giá thành đơn vị} = \frac{\text{Tổng giá thành sản xuất của hợp đồng sản xuất}}{\text{Số lượng sản phẩm}}$$

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Hợp đồng số 17

Số lượng: 7000

Hợp đồng sản xuất từ ngày 10/11/2004 đến ngày 20/12/2004

DVT: đồng

	D _{dk}	CPSX	D _{CK}	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	0	18 495 000	0	18 495 000	2 642,14
Chi phí nhân công trực tiếp	0	111 569 640	0	111 569 640	15 938,52
Chi phí sản xuất chung	0	35 127 378	0	35 127 378	5 018,19
Cộng	0	165 642 018	0	165 642 018	23 598,85

BẢNG TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM, DỊCH VỤ

Tên sản phẩm, dịch vụ: Hợp đồng số 20

Số lượng: 5000

Hợp đồng sản xuất từ ngày 17/11/2004 đến ngày 25/12/2004

DVT: đồng

	D _{dk}	CPSX	D _{CK}	Tổng giá thành	Giá thành đơn vị
Chi phí nguyên vật liệu trực tiếp	0	13 742 000	0	13 742 000	2 748,40
Chi phí nhân công trực tiếp	0	53 855 830	0	53 855 830	10 771,16
Chi phí sản xuất chung	0	16 956 352	0	16 956 352	3 391,27
Cộng	0	84 554 182	0	84 554 182	16 910,83

CHƯƠNG III**NHẬN XÉT VÀ KIẾN NGHỊ VỀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN CHI PHÍ SẢN XUẤT VÀ TÍNH GIÁ THÀNH SẢN PHẨM CỦA CÔNG TY VẬT TƯ THIẾT BỊ NÔNG SẢN THANH TRÌ - HÀ NỘI.**

3.1 Những đánh giá về công tác kế toán tại công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh trì - Hà nội .

Hướng tới kỷ niệm sinh nhật lần thứ 112 của Hồ Chủ Tịch vĩ đại, chào mừng ngày bầu cử đại biểu quốc hội khóa XI. Tập thể cán bộ công nhân viên ở công ty thiết bị vật tư nông sản Thanh trì đã phấn đấu hoàn thành kế hoạch 6 tháng đầu năm 2002. Bên cạnh đó còn phát huy truyền thống thực hiện phương châm: "Đoàn kết - dân chủ - kỷ cương hiệu quả". Nhằm hoạch định các chiến lược phát triển và đưa ra những giải pháp cụ thể, giải quyết các vấn đề bức xúc của công ty.

Những cơ hội và thách thức: Xu hướng toàn cầu hóa và khu vực hóa đang diễn ra sức cạnh tranh lớn cho các nhà kinh doanh. Do vậy đòi hỏi các cấp lãnh đạo trong công ty phải chuẩn bị cho mình một hành trang vững chắc để bước vào giai đoạn mới, giai đoạn kinh tế thị trường và công nghệ thông tin.

3.1.1 Ưu điểm.

Công tác kế toán ở công ty đã đảm bảo được tính thống nhất về mặt phạm vi, phương pháp tính toán chi tiết giữa các chỉ tiêu kế toán và các bộ phận khác có liên quan cũng như nội dung của công tác kế toán, đồng thời đảm bảo cho số liệu kế toán phản ánh trung thực hợp lý, rõ ràng và dễ hiểu. Nhìn chung, công tác kế toán tại công ty đã thể hiện đúng chế độ, đúng sổ sách kế toán. Do đó, công ty luôn chấp hành các chính sách, các chế độ kế toán tài chính của nhà nước, các chính sách giá, thuế, tổ chức mở sổ sách một cách phù hợp để phản ánh với giám đốc tình hình thành phẩm và tiêu thụ sản phẩm.

Công ty đã sử dụng sổ kế toán theo hình thức chứng từ ghi sổ là hợp lý và khoa học. Trong tháng có nhiều nghiệp vụ phát sinh tiến hành ghi định kỳ vào chứng từ ghi sổ giúp cho kế toán bớt phần việc hàng ngày. Chính vì vậy, công ty bớt được việc lập sổ đăng ký chứng từ ghi sổ.

Nhân viên trong phòng kế toán đã được bố trí đảm nhiệm từng phần công việc một cách hợp lý, thuận tiện trong mối quan hệ với nhau. Kế toán trưởng đã kịp thời theo dõi chính xác tình hình biến động của thành phẩm, tính toán chính xác các chi phí phát sinh trong quá trình tiêu thụ cũng như thực hiện nghiêm túc về việc thanh toán với ngân hàng về các khoản thuế và cuối tháng kế toán xác định được kết quả cuối cùng của hoạt động tiêu thụ thành phẩm.

3.1.2 Nhược điểm.

Trong công tác kế toán thành phẩm, công ty đã sử dụng sổ sách trùng lặp, công việc bị dồn vào cuối tháng, thông tin không kịp thời được phản ánh. Việc sử dụng cùng một lúc bảng kê nhập, bảng kê xuất, thẻ kho và sổ chi tiết với cách thức ghi giống nhau. Chính vì sự trùng lặp ấy đã gây mất thời gian, tốn kém công sức của nhân viên, còn hơn thế nữa, là gây khá nhiều khó khăn cho công tác kiểm tra và sửa chữa tìm kiếm trên cả 3 loại sổ.

Vì công ty nhận làm gia công may mặc, có khi nguyên liệu là do khách hàng mang tới, công ty không tổ chức hạch toán mà chỉ theo dõi nên chỉ tiêu số lượng như vậy là chưa phù hợp với chế độ kế toán hiện hành.

Công ty không trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất, khi có chi phí thì mới tập hợp vào đối tượng. Tập hợp chi phí sản xuất như vậy làm cho bộ phận chi phí này tính vào giá thành bất ổn, giá thành kém chính xác.

Sử dụng tiêu thức tiền lương công nhân sản xuất để phân bổ chi phí sản xuất chung là không thích hợp.

3.1 Một số ý kiến đóng góp.

Đối với nguyên vật liệu do khách hàng đem đến công ty không tổ chức theo dõi trên chỉ tiêu giá trị mà chỉ tiêu số lượng. Theo chế độ kế toán hiện hành, trong trường hợp này, công ty khi nhận nguyên vật liệu do khách hàng chuyển đến công ty, phải xem xét giá trị trên thị trường của nguyên vật liệu đó rồi tính giá trị của chúng, theo dõi trên tài khoản ngoài bảng 002 “Vật tư hàng hóa nhận gia công giữ hộ”.

Khi nguyên vật liệu do bên ký kết hợp đồng đem đến, kế toán căn cứ vào giá cả thị trường, xác định giá trị nguyên vật liệu này và ghi vào bên nợ tài khoản 002 và chi tiết cho từng hợp đồng sản xuất. Khi hợp đồng hoàn thành, công ty giao sản phẩm cho bên ký hợp đồng, kế toán ghi có tài khoản 002 và chi tiết cho từng hợp đồng.

Công ty đã không trích trước tiền lương nghỉ phép của công nhân. Điều đó đã làm giá thành kém chính xác bởi vì chi phí tiền lương nghỉ phép phát sinh không đều đặn qua các tháng. Để lập được kế hoạch trích trước tiền lương công nhân nghỉ phép, công ty phải căn cứ vào kế hoạch nghỉ phép hàng năm của công nhân để tính ra được số tiền lương công nhân nghỉ phép phải trả cho công nhân sản xuất theo kế hoạch năm.

$$\text{Tỷ lệ trích trước theo kế hoạch} = \frac{\text{Tổng số tiền lương nghỉ phép phải trả cho công nhân sản xuất theo kế hoạch hàng năm}}{\text{Tổng số tiền lương chính phải trả cho công nhân sản xuất theo kế hoạch hàng năm}}$$

Trên cơ sở tỷ lệ trích trước để xác định được để kế toán tính ra số trích trước theo kế hoạch tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất.

$$\text{Số trích trước theo kế hoạch tiền lương nghỉ phép cho công nhân sản xuất} = \frac{\text{Số tiền lương chính phải trả cho công nhân sản xuất theo kế hoạch trong tháng}}{\text{Tỷ lệ trích trước theo kế hoạch tiền lương nghỉ phép của công nhân sản xuất}}$$

Như vậy thực tế phân trên đã trình bày, công ty phân bổ chi phí sản xuất chung cho các đối tượng tập hợp chi phí sản xuất chung theo tiêu thức trên lương công nhân sản xuất là chưa hợp lý. Công ty có thể phân bổ chi phí sản xuất chung theo chi phí trực tiếp (Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp và chi phí nhân công trực tiếp).

Phân bổ chi phí sản xuất chung theo từng đơn đặt hàng như sau:

$$\text{Chi phí sản xuất chung cho từng đơn đặt hàng} = \frac{\text{Tổng chi phí sản xuất chung}}{\text{Chi phí nguyên liệu, vật liệu trực tiếp} + \text{Chi phí nhân công trực tiếp}} \times \text{Tổng tiền lương công nhân trực tiếp theo từng đơn đặt hàng}$$

KẾT LUẬN

Công ty vật tư thiết bị nông sản Thanh trì -Hà Nội là một doanh nghiệp kinh doanh tổng hợp, trong đó kinh doanh hàng gia công may mặc là chủ yếu, việc ký kết hợp đồng, tìm kiếm đối tác tiêu thụ là mục đích hàng đầu. Nhận thức được điều này, ban lãnh đạo của công ty đã thay đổi chính sách theo qui định của nhà nước, phù hợp với nền kinh tế thị trường và một điều không thể thiếu là công ty đã áp dụng nhanh chóng được các chính sách mới trong công tác của kế toán chi phí sản xuất và tính giá thành sản phẩm. Công tác đổi mới chính sách theo qui định của nhà nước đã giúp công ty quản lý chi phí sản xuất, tiết kiệm giá thành, tăng thu nhập của doanh nghiệp.

Vì vậy, sự phát triển của công ty gắn liền với công cuộc đổi mới, công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước. Công ty đã từng bước chiếm được lòng tin của khách hàng trong và ngoài nước. Công ty đã phát huy được sức mạnh của mình về hàng thủ công mỹ nghệ, may mặc xuất khẩu để kinh doanh ngày càng phát triển, đứng vững trong nền kinh tế thị trường cạnh tranh gay gắt.

NHẬN XÉT CỦA GIÁO VIÊN HƯỚNG DẪN

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

Nội dung Quảng cáo**Nội dung chương trình dạy kế toán thực hành của Tadiiepthu**

STT	Tên khóa học	Nội dung	Học Phí	Kết quả
01	Học Kế toán online – Tổng hợp các loại hình kế toán (TM, DV, DL)	Bộ chứng từ 1 tháng	Miễn phí	Thành thạo các công đoạn kế toán .Tổng hợp chứng từ, định khoản, lên báo cáo tài chính Thành thạo phần mềm kế toán cho loại hình doanh nghiệp, thông thạo kê khai thuế
02	Các vị trí kế toán thuộc kê thống kê toán (từ kế toán quản trị)	Bộ chứng từ 1 tháng	100.000 Đồng	
03	Kế toán doanh nghiệp Thương mại	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
04	Kế toán doanh nghiệp dịch vụ	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
05	Kế toán doanh nghiệp sản xuất	Bộ chứng từ 3 tháng	250.000 Đồng	
06	Tổng hợp cả ba loại hình trên	Bộ chứng từ 3 tháng	500.000 Đồng	

1.2 Nội dung khóa học**Lập chứng từ và quản lý chứng từ:**

- Lập chứng từ kế toán
- Phân loại chứng từ kế toán
- Lưu chứng từ kế toán
- Thực hiện các nghiệp vụ phiếu kế toán cuối kỳ
- Các nghiệp vụ hành chính bắt buộc ví dụ : Bảo hiểm, văn thư ..

Thực hành ghi sổ kế toán:

Sổ tổng hợp:

- Sổ nhật ký (Nhật ký chung)
- Sổ cái (các tài khoản)

Sổ chi tiết:

- Sổ quỹ tiền mặt tiền gửi (111; 112)
- Sổ chi tiết công nợ và tổng hợp công nợ (TK131;331...)
- Sổ chi tiết hàng tồn kho, tổng hợp N - X – T(TK152;156)
- Sổ chi tiết doanh thu bán hàng, tổng hợp doanh thu bán hàng (TK 511...).
- Bảng tập hợp chi phí và tính giá thành (TK154;621;622;627)
- Bảng theo dõi phân bổ công cụ dụng cụ (TK 153; 242...)

-
- Bảng theo dõi khấu hao tài sản cố định (TK 211;214...)

Lên Bảng cân đối phát sinh

- Từ số liệu của sổ chi tiết tổng hợp và lên bảng cân đối phát sinh

Lên Báo Cáo Tài Chính

- Lên bảng lưu chuyển tiền tệ
- Bảng cân đối kế toán
- Thuyết minh tài chính

Liên hệ sđt 0936838448

hoặc mail dttdiepthu@gmail.com